

**TỔNG CỤC THỐNG KÊ  
CỤC THỐNG KÊ TRÀ VINH**

**TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI  
TỈNH TRÀ VINH  
QUÝ IV VÀ NĂM 2018**

**Trà Vinh, tháng 12 năm 2018**

## **BÁO CÁO**

### **Tình hình kinh tế - xã hội quý IV và năm 2018**

Kinh tế - xã hội của tỉnh Trà Vinh năm 2018 diễn ra trong bối cảnh nền kinh tế thế giới đang duy trì đà tăng trưởng tốt nhưng cũng tiềm ẩn nhiều rủi ro và thách thức. Thị trường tài chính, tiền tệ tiếp tục diễn biến phức tạp, cùng với xu hướng gia tăng các chính sách bảo hộ sản xuất của một số nước lớn, đặc biệt là việc cắt giảm thuế xuất nhập khẩu nhiều mặt hàng đang là thách thức cho nền kinh tế nước ta. Hơn nữa, các vấn đề về địa chính trị cũng tiếp tục diễn biến khó lường. Trong nước, bên cạnh sự cải thiện về môi trường đầu tư, kinh doanh thì sản xuất nông nghiệp cũng phục hồi rõ nét. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều vấn đề tồn tại của nền kinh tế như chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động và sức cạnh tranh thấp hay các vấn đề an ninh mạng còn hạn chế. Đặc biệt là trong bối cảnh tài nguyên cạn kiệt, sản xuất của ngành công nghiệp khai khoáng tiếp tục giảm, công nghiệp chế tạo khó có đột phá mới. Riêng ngành nông nghiệp vẫn đứng trước rủi ro lớn do tác động của thiên tai và biến đổi khí hậu...

Thực hiện Nghị quyết của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh và sự điều hành của UBND về kế hoạch phát triển kinh tế xã hội năm 2018. Tỉnh đã tập trung chỉ đạo các ngành, các cấp và các địa phương trong tỉnh triển khai Nghị quyết số 01/NQ-CP về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán ngân sách nhà nước năm 2018; cùng với các giải pháp của tỉnh nhằm tăng cường ổn định kinh tế vĩ mô, tập trung tháo gỡ khó khăn, thúc đẩy phát triển sản xuất kinh doanh, bảo đảm an sinh xã hội, giữ vững an ninh quốc phòng và trật tự an toàn xã hội trên địa bàn tỉnh.

Kết quả thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội quý IV và năm 2018 cụ thể trên các lĩnh vực sau:

## I. TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

### 1. Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong tỉnh

Tổng sản phẩm trong tỉnh (GRDP) năm 2018 theo giá so sánh 2010 ước thực hiện 32.720 tỷ đồng, tăng 9,56% so năm 2017<sup>1</sup>. Trong đó khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản đạt 10.928 tỷ đồng tăng 6,21%, đóng góp 2,14 điểm phần trăm; khu vực công nghiệp - xây dựng đạt 10.178 tỷ đồng, tăng 17,16%, đóng góp 4,99 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ đạt 10.195 tỷ đồng, tăng 6,95%, đóng góp 2,22 điểm phần trăm; riêng thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm đạt 1.418 tỷ đồng, tăng 4,69%, đóng góp 0,21 điểm phần trăm.

### Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong tỉnh năm 2018

		<i>Đơn vị tính: %</i>
	Tốc độ tăng so với năm 2017	Đóng góp của các khu vực vào tăng trưởng năm 2018 (Điểm phần trăm)
<b>Tổng số</b>	<b>9,56</b>	<b>9,56</b>
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	6,21	2,14
Công nghiệp và xây dựng	17,16	4,99
Dịch vụ	6,95	2,22
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	4,69	0,21

Về cơ cấu kinh tế năm 2018, khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản chiếm 33,84%; khu vực công nghiệp - xây dựng chiếm 30,50%; khu vực dịch vụ chiếm 31,32%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 4,34%

### 2. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

#### 2.1. Nông nghiệp

##### 2.1.1 Trồng trọt

###### a. Cây lúa

*Lúa Mùa năm 2017-2018:* Kết thúc diện tích gieo trồng lúa vụ Mùa 2017 - 2018 đạt 1.697 ha, giảm 28,29% hay giảm 670 ha so cùng kỳ năm 2017, chủ yếu là huyện Châu Thành giảm 1.019 ha do nông dân chuyển đổi từ diện tích trồng lúa kém hiệu quả sang nuôi tôm càng xanh cho hiệu quả kinh tế cao cộng với thời gian

<sup>1</sup> Theo kết quả công bố của Tổng cục Thống kê tại công văn số 1289/TCTK-TKQG ngày 28/11/2019, tuy nhiên Cục Thống kê đã có công văn số 120/CTK-CN đề nghị điều chỉnh lại số liệu này nhưng đến nay chưa thấy phản hồi.

gieo trồng lúa Mùa dài ngày hơn nên trước đó người dân đã tập trung trồng lúa Thu Đông 2017. Mặt khác, diện tích lúa ở một số địa phương tăng do gieo trồng tự phát hoặc áp dụng phương pháp sản xuất 01 vụ lúa cộng 01 vụ tằm nên làm cho diện tích lúa Mùa tăng như Thành phố Trà Vinh tăng 33 ha, huyện Cầu Ngang tăng 308 ha, huyện Trà Cú tăng 8 ha. Kết thúc thu hoạch lúa vụ Mùa, đạt 100% diện tích gieo trồng. Năng suất thu hoạch đạt 43,32 tạ/ha, so với cùng kỳ năm 2017 giảm 4,21% hay giảm 1,91 tạ/ha. Sản lượng thu hoạch đạt 7.353 tấn, giảm 31,31% hay giảm 3.352 tấn so với cùng kỳ. Nguyên nhân giảm do diện tích gieo trồng giảm cộng với ảnh hưởng của mưa bão và áp thấp nhiệt đới trong thời gian lúa đồng trổ gây lem lép hạt và lúa bị ngập nước, làm cho cây sinh trưởng và phát triển kém dẫn đến năng suất và sản lượng thấp.

*Lúa Đông Xuân năm 2018:* Kết thúc gieo trồng lúa Đông Xuân năm 2018 toàn tỉnh Trà Vinh gieo trồng đạt 66.418 ha, đạt 110,69% kế hoạch (kế hoạch 60.000 ha). So với cùng kỳ năm 2017 tăng 10,85% hay tăng 6.502 ha do thời tiết thuận lợi, không bị xâm nhập mặn như những năm trước giúp cây lúa sinh trưởng và phát triển tốt cho năng suất cao. Hơn nữa, giá lúa cũng ổn định trong thời gian gần đây nên ngoài diện tích gieo trồng theo kế hoạch thì diện tích nông dân tự phát gieo trồng cũng tăng lên, trong đó diện tích tự phát gieo trồng nhiều nhất là huyện Cầu Ngang 5.566 ha; huyện Duyên Hải 1.983 ha; huyện Châu Thành 45 ha và thành phố Trà Vinh 30 ha. Tuy nhiên, bên cạnh diện tích trồng lúa tự phát tăng thì một số ít diện tích lúa theo kế hoạch lại giảm do ảnh hưởng của thời tiết và xâm nhập mặn những năm trước nên nông dân chuyển diện tích trồng lúa kém hiệu quả sang trồng cây lâu năm cho hiệu quả kinh tế cao hoặc chuyển từ trồng lúa 03 vụ sang 02 vụ để giảm thiểu tổn thất (cụ thể: huyện Càng Long giảm 778 ha; huyện Cầu Kè giảm 228 ha; huyện Tiểu Cần giảm 30 ha; huyện Trà Cú giảm 1.044 ha. Kết thúc vụ Đông Xuân, diện tích thu hoạch đạt 100% diện tích gieo trồng, tăng 10,85% hay tăng 6.502 ha so với cùng kỳ năm trước. Năng suất thu hoạch đạt 67,1 tạ/ha, so với cùng kỳ tăng 13,79% hay tăng 8,13 tạ/ha. Sản lượng thu hoạch đạt 445.658 tấn, tăng 26,14% hay tăng 92.362 tấn so với cùng kỳ năm trước. Năng suất và sản lượng lúa trong vụ Đông Xuân tăng khá so với cùng kỳ do thời tiết thuận lợi, không bị ảnh hưởng của xâm nhập mặn và tình hình dịch bệnh được kiểm soát tốt không ảnh hưởng nhiều đến sự phát triển của cây lúa. Hơn nữa, nông dân tuân thủ xuống giống đúng lịch thời vụ và đồng loạt cộng với các kênh nội đồng được cải tạo đảm bảo lượng nước tưới tiêu đầy đủ giúp cây lúa tăng trưởng.

Bên cạnh đó, một số cánh đồng lớn sử dụng giống lúa đạt chất lượng và áp dụng khoa học kỹ thuật theo chương trình IPM ba giảm ba tăng.

*Lúa Hè Thu năm 2018:* Kết thúc diện tích gieo trồng lúa Hè Thu năm 2018 đạt 75.856 ha, đạt 98,51% so kế hoạch (kế hoạch 77.000 ha), giảm 1,44% hay giảm 1.181 ha so cùng kỳ năm 2017. Nguyên nhân giảm do nông dân chuyển đổi diện tích trồng lúa kém hiệu quả sang trồng các loại cây có hiệu quả kinh tế cao kết hợp với trồng màu dưới chân ruộng, trồng cỏ và nuôi trồng thủy sản. Ngoài ra, một số diện tích đất do sản xuất lúa kém hiệu quả nên các hộ dân đã bỏ vụ. Diện tích gieo trồng lúa Hè thu năm 2018 giảm nhiều nhất ở huyện Càng Long giảm 488 ha, Thành phố Trà Vinh giảm 205 ha, huyện Cầu Kè giảm 264, huyện Châu Thành giảm 111 ha. Riêng huyện Trà Cú tăng 1,3 ha, thị xã Duyên Hải tăng 6 ha do nông dân chuyển từ đất trồng mía kém hiệu quả sang trồng lúa cộng với lượng mưa nhiều đảm bảo đủ nguồn nước cho cây lúa phát triển. Kết thúc diện tích thu hoạch đạt 75.856 ha, đạt 100% diện tích gieo trồng, năng suất đạt 53,19 tạ/ha, tăng 6,15% hay tăng 3,08 tạ/ha so với cùng kỳ năm 2017; sản lượng đạt 403.455 tấn, tăng 4,52% hay tăng 17.446 tấn. Năng suất lúa Hè Thu năm 2018 tăng do hầu hết các kênh thủy lợi nội đồng được nâng cấp, nông dân sử dụng giống lúa được xác nhận, phẩm chất gạo tốt cho năng suất cao và mô hình cánh đồng lớn ngày càng được áp dụng nhiều hơn.

Bên cạnh đó, kết thúc gieo trồng lúa vụ Hè thu 2018, toàn tỉnh đã thực hiện được 08 mô hình cánh đồng lớn với diện tích 1.634 ha, chủ yếu tập trung ở huyện Châu Thành, huyện Trà Cú, huyện Cầu Kè và huyện Cầu Ngang. Các mô hình cánh đồng lớn được thực hiện theo quy trình hướng dẫn của cán bộ kỹ thuật và nhờ áp dụng tiến bộ kỹ thuật đồng bộ từ khâu giống, mật độ gieo sạ, đầu tư chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh,... được đảm bảo, nên hầu hết các cánh đồng lớn sản xuất lúa đều cho năng suất khá cao.

*Lúa Thu đông năm 2018:* Kết thúc diện tích gieo trồng cây lúa vụ Thu đông năm 2018 toàn tỉnh Trà Vinh xuống giống được 79.272 ha, đạt 101,63% so kế hoạch (kế hoạch 78.000 ha), giảm 2,01% hay giảm 1.627 ha so với cùng kỳ năm 2017. Trong đó, diện tích gieo trồng lúa giảm nhiều nhất huyện Càng Long giảm 407 ha, huyện Tiểu Cần giảm 174 ha, huyện Châu Thành giảm 748 ha. Nguyên nhân diện tích gieo trồng giảm do tiến độ gieo trồng và thu hoạch lúa Hè thu chậm nên nông dân không xuống giống vụ Thu đông năm 2018 chờ xuống giống lúa Đông Xuân sớm; nông dân ở một số địa phương đã chuyển đổi từ đất trồng lúa

kém hiệu quả sang trồng cây lâu năm hoặc trồng cỏ để nuôi bò. Bước vào đầu tháng 12/2018, nông dân trong tỉnh tiếp tục thu hoạch lúa Thu đông 2018 sớm, diện tích thu hoạch ước đạt 25.750 ha, nâng tổng số đến nay diện tích thu hoạch ước đạt 31.917 ha, năng suất 52,74 tạ/ha, sản lượng 168.314 tấn.

*Lúa Mùa năm 2018-2019:* Bước vào đầu tháng 12/2018 nông dân trong tỉnh đã gieo trồng dứt điểm lúa vụ Mùa năm 2018 – 2019 đạt 2.235 ha, tăng 31,71% hay tăng 538 ha so với cùng kỳ năm trước, tăng chủ yếu ở huyện Châu Thành do một số ít nông dân chuyển từ diện tích đất trồng lúa Thu đông kém hiệu quả sang trồng lúa vụ Mùa.

#### *\* Tình hình sâu bệnh*

Trong năm 2018 do thời tiết thay đổi ngày nắng nóng, đêm lạnh đã làm cho sâu bệnh phát triển gây hại cho cây lúa, trên trà lúa Thu đông năm 2018 đã có 1.536 ha bị nhiễm bệnh, chủ yếu là sâu cuốn lá, rầy nâu, cháy bìa lá ở mật độ thấp nên không ảnh hưởng đến sinh trưởng và phát triển của cây lúa. Hiện nay các ngành chức năng kết hợp với chính quyền địa phương tăng cường kiểm tra theo dõi tình hình sâu bệnh và khuyến cáo nông dân thường xuyên thăm đồng để có biện pháp phòng trị và ngăn chặn kịp thời tránh lây lan trên diện rộng, đặc biệt là dịch bệnh rầy nâu, vàng lùn, lùn xoắn lá.

#### **b. Cây màu**

- *Cây màu vụ Đông Xuân 2018:* Kết thúc gieo trồng cây màu vụ Đông Xuân năm 2018, toàn tỉnh gieo trồng được 26.116 ha cây màu các loại, so cùng kỳ năm trước giảm 1,99% hay giảm 531 ha. Diện tích cây màu giảm so cùng kỳ chủ yếu là diện tích mía do lượng mía nguyên liệu bị dư thừa nên nhiều diện tích mía vẫn chưa thu hoạch, từ đó nông dân chưa trồng mới trong vụ Đông Xuân năm 2018 hoặc một số hộ đã chuyển đổi sang trồng các loại cây khác đem lại hiệu quả kinh tế cao hơn. Bên cạnh đó, diện tích bắp cũng giảm đáng kể do nhiều hộ bỏ vụ hoặc chuyển sang trồng đậu phộng và loại cây khác.

Diện tích một số cây màu vụ Đông Xuân chủ yếu của tỉnh: bắp ước trồng được 2.137 ha, giảm 174 ha so với cùng kỳ năm 2017; khoai lang 615 ha, tăng 23 ha; khoai mì (sắn) 330 ha, giảm 1,47 ha; mía 2.230 ha, giảm 1.036 ha; đậu phộng (lạc) 3.523 ha, tăng 52 ha; lác (cói) 1.169 ha, tăng 5 ha; rau các loại 12.330 ha, tăng 284 ha;...

- *Cây màu vụ Mùa năm 2018:* Kết thúc diện tích gieo trồng cây màu vụ Mùa năm 2018 đạt 27.790 ha, so cùng kỳ tăng 4,56% hay tăng 1.212 ha. Diện tích cây

màu tăng, chủ yếu ở nhóm cây thực phẩm do thời tiết thuận lợi cộng với giá rau các loại tăng nên sau khi thu hoạch vụ Đông Xuân, nông dân tiếp tục cải tạo đất tập trung gieo trồng vụ Mùa. Ngoài ra, một số hộ nông dân áp dụng mô hình trồng rau màu xen trong các vườn cây lâu năm trồng mới hoặc chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng rau màu để kiếm thêm thu nhập và phục vụ nhu cầu tiêu dùng hằng ngày. Trong đó, diện tích cây mía tăng so cùng kỳ do vụ Đông Xuân giá mía giảm thấp không có đầu ra nên đã kéo dài sang vụ Mùa mới thu hoạch, từ đó sau khi hoạch nông dân tập trung cải tạo đất gieo trồng mía vụ Mùa. Mặt khác, diện tích bắp và cây khoai lang giảm do giá giảm không đem lại lợi nhuận nên nhiều hộ dân đã chuyển đổi sang trồng các loại cây khác cho hiệu quả kinh tế cao hơn.

Diện tích một số cây màu vụ Mùa chủ yếu của tỉnh: bắp ước trồng được 1.732 ha, giảm 125 ha so với cùng kỳ năm 2017; khoai lang 591 ha, giảm 54 ha; khoai mì (sắn) 491 ha, tăng 5 ha; mía 2.285 ha, tăng 95 ha; đậu phộng (lạc) 867 ha, giảm 37 ha; lác (cói) 1.274 ha, tăng 54 ha; rau các loại 16.954 ha, tăng 1.123 ha;...

- *Cây màu vụ Đông Xuân năm 2019*: Trong tháng 12 năm 2018 nông dân trong tỉnh bắt đầu xuống giống hoa màu các loại vụ Đông Xuân ước đạt 4.400 ha, giảm 1,02% hay giảm 45 ha do nông dân đang trong quá trình cải tạo đất chuẩn bị gieo trồng. Diện tích một số cây màu vụ Đông Xuân năm 2019 chủ yếu của tỉnh: bắp ước trồng được 410 ha, giảm 3 ha so với cùng kỳ năm 2017; khoai lang 51 ha, tăng 1 ha; khoai mì (sắn) 46 ha, giảm 4 ha; mía 19 ha, giảm 8 ha; đậu phộng (lạc) 515 ha, tăng 2 ha; lác (cói) 132 ha, giảm 56; rau các loại 2.773 ha, giảm 198 ha;...

### **c. Cây ăn quả và cây công nghiệp lâu năm**

Trong tháng 12 năm 2018, nông dân toàn tỉnh ước trồng được 199 ha cây ăn quả, nâng tổng số đến nay đã trồng được 1.255 ha, giảm 14,68% hay giảm 216 ha so với cùng kỳ do giá cam giảm thấp trong thời gian dài nên nhiều nông dân không mở rộng diện tích gieo trồng. Sản lượng thu hoạch cây ăn quả năm 2018 ước đạt 264.745 tấn, so cùng kỳ giảm 6,91% hay giảm 17.103 tấn do nông dân chưa thu hoạch còn lưu lại vườn để tập trung thu hoạch trong dịp Tết Nguyên Đán.

Bên cạnh đó, diện tích trồng cây lâu năm toàn tỉnh Trà Vinh năm 2018 đạt 40.814 ha, tăng 2,87% hay tăng 1.139 ha so với cùng kỳ. Trong đó, cây công nghiệp lâu năm trên địa bàn tỉnh hiện nay chủ yếu là cây dừa do dừa dễ chăm sóc, chi phí thấp nhưng hiệu quả kinh tế cao nên diện tích trồng dừa những năm gần đây tăng lên đáng kể, diện tích dừa hiện có đạt 22.390 ha (chiếm 54,86% tổng diện tích cây lâu năm toàn tỉnh), tăng 895 ha so cùng kỳ năm 2017; sản lượng đạt 271

nghìn tấn, tăng 6,9 nghìn tấn. Tuy nhiên, trong năm 2018 giá dừa khô liên tục giảm thấp nên nông dân đã giảm lượng phân bón và hạn chế mở rộng diện tích trồng dừa mới.

Những năm gần đây, đa số các loại trái cây đều cho hiệu quả kinh tế cao cộng với nhiều giống cây kháng bệnh tốt, cho năng suất cao và thời gian sinh trưởng ngắn được nông dân trồng ngày càng nhiều. Diện tích một số loại cây lâu năm khác như: xoài đạt 1.601 ha, giảm 87 ha; chuối đạt 4.319 ha, tăng 169 ha; thanh long đạt 403 ha, tăng 139 ha; dứa đạt 95 ha, tăng 2 ha; cam đạt 3.306 ha, tăng 145 ha; bưởi đạt 1.784 ha, tăng 253 ha; riêng diện tích nhãn đạt 1.203 ha, giảm 133 ha,... Sản lượng đạt tương đối khá như: chuối 87,3 nghìn tấn, tăng 5,9 tấn; cam 52,6 nghìn tấn, tăng 2 nghìn tấn; thanh long 5 nghìn tấn, tăng 1,7 nghìn tấn,... Tuy nhiên trong năm 2018, bệnh chổi rồng trên cây nhãn chưa được khống chế cộng với năng suất thu hoạch một số loại cây giảm nên sản lượng bị giảm như nhãn 11,5 nghìn tấn, giảm 1,2 nghìn tấn; bưởi 12,5 nghìn tấn, giảm 81 tấn.

### **2.1.2. Chăn nuôi**

Bước vào đầu năm 2018, tình hình chăn nuôi khả quan hơn so với cuối năm năm 2017 do thời tiết thuận lợi cho đàn vật nuôi phát triển, nhiều kỹ thuật và công nghệ mới được ứng dụng vào chăn nuôi, nhất là khâu lai tạo giống các loại vật nuôi đáp ứng nhu cầu thị trường. Thêm vào đó, từ tháng 3/2018 giá heo hơi đã tăng trở lại giúp giảm bớt khó khăn cho người chăn nuôi cộng với mực nước tại các sông, ao hồ đảm bảo cho đàn vật nuôi phát triển nhanh và ít xảy ra dịch bệnh nên nhiều hộ nông dân đã mở rộng quy mô chăn nuôi. Tuy nhiên, thị trường tiêu thụ thịt hơi không ổn định trong khi nguồn cung thì dồi dào làm cho giá heo hơi và bò hơi biến động thất thường, ảnh hưởng tâm lý người nuôi; công nghệ chăn nuôi theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá chưa được áp dụng rộng rãi trên địa bàn.

#### *\* Kết quả điều tra chăn nuôi 01/10/2018*

Theo kết quả điều tra chăn nuôi thời điểm 01/10/2018, đàn trâu toàn tỉnh hiện có 544 con, giảm 17,45% hay giảm 115 con so với cùng thời điểm năm 2017 do cơ giới hoá nông nghiệp, môi trường chăn thả bị thu hẹp và hiệu quả kinh tế thấp. Sản lượng thịt trâu xuất chuồng ước đạt 40,17 tấn, giảm 43,61% hay giảm 31,07 tấn.

Đàn bò có 213.006 con, so với cùng kỳ tăng 2,05% hay tăng 4.283 con, trong đó bò lai 206.843 con chiếm 97,11% tổng đàn bò, tăng 3,92% hay tăng 7.797 con. Đàn bò tăng so với cùng kỳ do tỉnh đã chỉ đạo chuyển đổi cơ cấu vật nuôi và



cây trồng, tập trung phát triển đàn bò tăng về số lượng và nâng cao về chất lượng, các giống bò của địa phương được cải tạo dần, đàn bò lai ngày càng phát triển. Sản lượng thịt bò xuất chuồng ước đạt 10.854 tấn, tăng 14,15% hay tăng 1.346 tấn so với cùng kỳ năm trước, trọng lượng bình quân đạt 147,6 kg/con. Sản lượng thịt bò tăng cao so với cùng kỳ do những tháng đầu năm 2018 giá bò giảm nên nhiều hộ dân đã mua về giết thịt phục vụ cho đám tiệc trong gia đình, nhưng chủ yếu là những con bò còn nhỏ chưa đủ trọng lượng thịt.

Đàn heo có 248.589 con, so cùng kỳ giảm 22,46% hay giảm 72.003 con. Đàn heo giảm do giá heo hơi sụt giảm ở mức thấp trong thời gian dài trong khi các chi phí chăn nuôi lại cao làm cho người nuôi không có lãi nên không mạnh dạn tái đàn trở lại. Tuy nhiên, giá heo hơi đã tăng trở lại từ quý II năm 2018 nhưng giá heo giống tăng cao cộng với thị trường tiêu thụ thịt hơi không ổn định nên tổng đàn heo vẫn giảm so với cùng kỳ năm trước. Sản lượng thịt heo hơi xuất chuồng đạt 51.302 tấn, giảm 9,36% hay giảm 5.299 tấn so với cùng kỳ, trọng lượng bình quân đạt 88,98 kg/con.

Đàn gia cầm có 4.886,4 nghìn con, tăng 19,08% hay tăng 783.048 con so với cùng kỳ, trong đó đàn gà có 3.534 nghìn con, chiếm 73,32% tổng đàn gia cầm, tăng 16,73% hay tăng 506.478 con do thị trường tiêu thụ thịt gà hơi ổn định, giá cao đem lại hiệu quả kinh tế cao nên người nuôi tiếp tục đầu tư mở rộng tăng đàn; đàn vịt 1.219,8 nghìn con, chiếm 24,96%, tăng 32,05% hay tăng 296.059 con do người nuôi áp dụng mô hình nuôi vịt đẻ trứng kết hợp nuôi cá theo hướng an toàn sinh học mang lại hiệu quả kinh tế cao.

#### *\* Tình hình chăn nuôi trong tháng 12/2018*

Bước vào đầu tháng 12 năm 2018, tình hình thời tiết thuận lợi cho đàn vật nuôi sinh trưởng và phát triển, nhất là mực nước tại các sông, ao hồ đảm bảo cho đàn vịt nuôi phát triển nhanh, ít xảy ra dịch bệnh nên nhiều hộ nông dân đã mở rộng quy mô chăn nuôi. Bên cạnh những khó khăn trên, tình hình chăn nuôi của tỉnh cũng nhận được tín hiệu khả quan, tình hình tập trung phát triển đàn bò nhằm cung cấp thực phẩm cho xã hội theo hướng nuôi bò vỗ béo giết thịt cộng với giá heo hơi đang ở mức cao giúp cho người nuôi có lợi nhuận khá.

Kết quả ước số con gia súc, gia cầm hiện có trên địa bàn tỉnh trong tháng 12 năm 2018 như sau: đàn trâu có 540 con, giảm 110 con so với cùng kỳ do cơ giới hoá nông nghiệp, các cánh đồng sản xuất lúa tăng vụ làm cho môi trường chăn thả bị thu hẹp và cho hiệu quả kinh tế thấp; đàn bò có 212.856 con, tăng 3.903 con do

nông dân đầu tư nuôi bò vỗ béo kết hợp nguồn cỏ dồi dào với thức ăn công nghiệp nên bò phát triển nhanh, hơn nữa tỉnh đang xây dựng chuỗi giá trị bò thịt và hình thành điểm mua bán, giết mổ, phân phối thịt bò đạt chuẩn an toàn vệ sinh thực phẩm; đàn heo có 260.596 con, giảm 60.954 con do giá heo hơi sụt giảm ở mức thấp trong thời gian dài trong khi các chi phí chăn nuôi không giảm làm cho người nuôi không có lãi nên không mạnh dạn tái đàn trở lại; đàn gia cầm có 4.759,3 nghìn con, tăng 555,7 nghìn con, trong đó đàn gà có 3.495 nghìn con, tăng 269,6 nghìn con do thị trường tiêu thụ thịt gà hơi ổn định và giá cao nên người nuôi mạnh dạn đầu tư tăng đàn, riêng đàn vịt tăng do người nuôi áp dụng mô hình nuôi vịt đẻ trứng kết hợp nuôi cá tận dụng được nguồn thức ăn làm giảm giá thành tăng lợi nhuận nên đàn vịt của tỉnh được mở rộng.

## **2.2. Lâm nghiệp**

Trong tháng 12 năm 2018 không phát sinh diện tích trồng rừng mới, tổng số đến nay diện tích rừng trồng mới đạt 59,5 ha, đạt 19,83% so kế hoạch (kế hoạch 300 ha), so cùng kỳ giảm 17,36% hay giảm 12,5 ha do nguồn ngân sách trồng rừng mới chưa phân bổ cho tỉnh nên chưa thực hiện trồng rừng theo kế hoạch.

Trong tháng 12 năm 2018, sản lượng gỗ khai thác ước đạt 9.081 m<sup>3</sup>, tăng 60 m<sup>3</sup> so với cùng kỳ năm trước; củi khai thác ước tính 21.599 ste, tăng 108 ste. Tính chung 12 tháng năm 2018, sản lượng gỗ khai thác ước đạt 78.748 m<sup>3</sup>, tăng 547 m<sup>3</sup> so với cùng kỳ năm trước; củi khai thác ước đạt 323.525 ste, tăng 1.417 ste củi. Sản lượng gỗ khai thác tăng do một số loại cây gỗ đã đến thời kỳ khai thác như trầm bông vàng, còng, mù u, cây bàng... và tận thu cây gỗ ven đường nông thôn được mở rộng ở một số huyện. Riêng sản lượng củi tăng do tận thu củi từ mé nhánh hoặc thay thế cây trồng phân tán xung quanh các tuyến đường nội ô thành phố.

Trong tháng, Chi cục kiểm lâm kết hợp với các Trạm hạt kiểm lâm thường xuyên tổ chức tuần tra bảo vệ rừng không phát hiện vụ chặt phá rừng. Tính từ đầu năm đến nay có 04 vụ chặt phá rừng, diện tích rừng bị chặt phá 0,21 ha, so cùng kỳ số vụ chặt phá rừng tăng 01 vụ, diện tích rừng bị chặt phá tăng 0,13 ha. Ngoài ra, các cơ quan chức năng tiếp tục tuyên truyền vận động nhân dân nâng cao ý thức bảo vệ, chăm sóc và phòng chống cháy rừng.

## **2.3. Thủy sản**

Trong năm 2018 tình hình nuôi trồng thủy sản gặp nhiều thuận lợi, đặc biệt giá cá tra tăng cao vào những tháng cuối năm người nuôi có lợi nhuận khá cao, sản

lượng tôm cá thu hoạch đạt khá. Đồng thời, luôn được sự quan tâm chỉ đạo của các cấp, ngành liên quan, hỗ trợ vốn và hướng dẫn ngư dân phát triển đánh bắt xa bờ, gắn với nâng cấp cải hoán tàu có công suất lớn nên khai thác đạt hiệu quả cao hơn. Tuy nhiên, do xuất hiện một số cơn mưa lớn kèm theo gió làm ảnh hưởng đến hoạt động nuôi tôm của người dân và giá một số thủy sản chủ lực vẫn đang ở mức thấp. Sản lượng thủy sản quý IV năm 2018 ước đạt 52.314 tấn, tăng 6,3% hay tăng 3.090 tấn so với cùng tháng năm trước. Tính chung từ đầu năm đến tháng 12 năm 2018, sản lượng thủy sản ước đạt 200.606 tấn, tăng 5,4% hay tăng 10.344 tấn so với cùng kỳ năm trước, trong đó: cá đạt 90.315 tấn, giảm 3,4% hay giảm 3.161 tấn, tôm đạt 67.940 tấn, tăng 21,7% hay tăng 12.105 tấn.

### **2.3.1. Nuôi trồng thủy sản**

Sản lượng nuôi trồng thủy sản quý IV năm 2018 ước đạt 39.275 tấn tôm, cá các loại, tăng 17,2% hay tăng 5.775 tấn so cùng kỳ năm trước, trong đó cá đạt 21.249 tấn, tăng 15% hay tăng 2.775 tấn; tôm đạt 15.125 tấn, tăng 22,1% hay tăng 2.734 tấn. Tính chung 12 tháng năm 2018, sản lượng thu hoạch ước đạt 122.350 tấn, tăng 5,0% hay tăng 5.861 tấn so với cùng kỳ năm trước, trong đó: cá đạt 57.909 tấn, giảm 7,7% hay giảm 4.831 tấn; tôm đạt 55.313 tấn, tăng 24,6% hay tăng 10.903 tấn. Sản lượng tăng chủ yếu là sản lượng tôm thẻ chân trắng do giá bán cao và sản lượng thu hoạch đạt khá nên nhiều hộ tiếp tục thả nuôi. Hơn nữa, trong tỉnh đang mở rộng hình thức nuôi tôm công nghệ cao cho năng suất cao gấp 6 lần hình thức nuôi thâm canh và bán thâm canh, từ đó lợi nhuận cao hơn nhiều nên nhiều hộ nuôi đã mạnh dạn đầu tư. Tuy nhiên, từ đầu năm đến nay sản lượng cá các loại luôn ở mức thấp so với cùng kỳ, chủ yếu là sản lượng cá tra do công ty tại huyện Châu Thành chuyển nhượng cho đơn vị khác nên không thả nuôi cộng với con giống phải mua từ địa phương khác dẫn tới lượng con giống chết nhiều. Thêm vào đó, giá cá tra tăng nên nhiều hộ đã thu hoạch sớm trong khi trọng lượng cá tra vẫn chưa đạt trọng lượng thương phẩm.

Sản lượng một số loại thủy sản nuôi trồng chủ yếu của tỉnh năm 2018: tôm sú 13.007 tấn, tăng 258 tấn so với cùng kỳ; tôm thẻ chân trắng 40.408 tấn, tăng 10.131 tấn; tôm càng xanh 1.898 tấn, tăng 80.35 tấn; cá lóc 30.776 tấn, tăng 2.017 tấn; cua biển 6.934 tấn, tăng 41,4 tấn; cá tra 9.978 tấn, giảm 7.252 tấn.

Tình hình thả nuôi thủy sản vùng nước lợ, tính đến nay trên địa bàn tỉnh đã có 43.141 lượt hộ thả nuôi hơn 6.748 triệu con giống tôm, cua các loại trên 35.5 ha; so với cùng kỳ năm trước số lượt hộ thả nuôi tăng 10,92%, diện tích thả nuôi

tăng 5,47% và con giống tăng 22,08%. Trong đó: tôm sú ước tính có 22.535 lượt hộ thả nuôi hơn 1.665 triệu con giống trên 25.052 ha diện tích; tôm thẻ chân trắng có 19.189 lượt hộ thả nuôi hơn 4.865 triệu con tôm giống trên 7.817 ha diện tích; cua biển ước tính có 1.392 lượt hộ thả nuôi hơn 218 triệu con giống trên 1.829 ha diện tích. Số hộ, con giống và diện tích nuôi tăng do đầu ra ổn định, giá cao cộng với thời tiết thuận lợi và tình hình dịch bệnh được kiểm soát tốt, sản lượng thu hoạch đạt khá nên người nuôi mạnh dạn đầu tư mở rộng diện tích nuôi. Ngoài ra, hình thức nuôi tôm siêu thâm canh đang được mở rộng ở một số địa phương trong tỉnh nên số lượng con giống được đầu tư nhiều và mật độ thả nuôi nhiều hơn. Tuy nhiên, cũng đã có một số hộ bị thiệt hại, trong năm 2018 đã có 1.838 hộ nuôi tôm sú bị thiệt hại hơn 152 triệu con giống trên 721 ha diện tích (trong đó huyện Cầu Ngang thiệt hại 1.299 hộ với 112 triệu con giống trên 508,16 ha diện tích; huyện Duyên Hải thiệt hại 108 hộ với gần 8,7 triệu con giống trên 42,50 ha diện tích; Thị xã Duyên Hải thiệt hại 428 hộ với hơn 31 triệu con giống trên 168,60 ha diện tích); tôm thẻ chân trắng có 3.799 hộ bị thiệt hại 798,4 triệu con giống trên 1.311 ha diện tích (trong đó huyện Châu Thành thiệt hại 315 hộ, con giống 73,21 triệu con, diện tích 77,08 ha; huyện Cầu Ngang thiệt hại 1.955 hộ, con giống 386,58 triệu con, diện tích 702,30 ha; huyện Duyên Hải thiệt hại 635 hộ, con giống 155,10 triệu con, diện tích 225,10 ha, Thị xã Duyên Hải thiệt hại 806 hộ, con giống 169,04 triệu con, diện tích 284,46 ha). Theo đánh giá của các ngành chuyên môn, tôm chết do thời tiết biến đổi thất thường làm cho môi trường nước thay đổi cộng với con giống chất lượng kém dẫn đến con giống bị bệnh hội chứng gan tụy cấp, bệnh đốm trắng, việc quản lý môi trường nước cũng như phòng dịch bệnh gặp nhiều khó khăn.

Đối với vùng nước ngọt, tính chung 12 tháng năm 2018 đã có 25.539 lượt hộ thả nuôi hơn 359 triệu con tôm, cá giống các loại trên 4.281 ha diện tích. So cùng kỳ năm trước, số lượt hộ thả nuôi giảm 0,59%, diện tích thả nuôi tăng 13,45% và con giống tăng 50,23%. Nguyên nhân diện tích, con giống tăng do trong quý IV xuất hiện những cơn mưa lớn làm cho mực nước trong các ao hồ cao thuận lợi cho thả nuôi thủy sản nước ngọt nên nhiều hộ đang tập trung cải tạo ao hồ thả nuôi, riêng số hộ giảm chủ yếu là những hộ nuôi cá các loại trong ruộng, vườn phục vụ làm thức ăn trong gia đình. Trong đó, có 21.613 lượt hộ thả nuôi cá các loại hơn 103 triệu con giống trên 2.209 ha; 1.592 lượt hộ thả nuôi cá lóc hơn 125,5 triệu con giống trên 273 ha; 2.254 hộ thả nuôi tôm càng xanh hơn 103 triệu con giống trên 1.734 ha.

*\* Tình hình nuôi tôm siêu thâm canh trên địa bàn tỉnh*

Hiện nay tình hình nuôi tôm siêu thâm canh trên địa bàn tỉnh được mở rộng, cho năng suất cao và lợi nhuận kinh tế khá nên nhiều hộ có điều kiện về kinh tế đã mạnh dạn đầu tư mở rộng diện tích và thả nuôi con giống với mật độ dày, tập trung chủ yếu tại huyện Cầu Ngang, Duyên Hải và thị xã Duyên Hải. Tính từ đầu năm đến tháng 12 năm 2018, có 676 hộ nuôi tôm thẻ chân trắng siêu thâm canh với 399 triệu con giống trên 201 ha diện tích. Trong đó, huyện Duyên Hải có 121 hộ thả nuôi hơn 57 triệu con giống trên 30 ha diện tích; thị xã Duyên Hải có 383 hộ thả nuôi 217,7 triệu con giống trên 109 ha diện tích; huyện Cầu Ngang 172 hộ thả nuôi gần 125 triệu con giống trên diện tích 61 ha.

**2.3.2. Khai thác thủy hải sản**

Tình hình khai thác thủy hải sản quý IV năm 2018 ước tính đạt 13.039 tấn tôm cá các loại, giảm 35,1% hay giảm 2.685 tấn so với quý cùng kỳ năm 2017. Trong đó: cá đạt 3.877 tấn, giảm 35,1% hay giảm 2.095 tấn; tôm đạt 3.714 tấn, tăng 11,3% hay tăng 377 tấn. Tính từ đầu năm đến nay sản lượng khai thác ước đạt 78.256 tấn, tăng 6,1% hay tăng 4.483 tấn so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: khai thác hải sản biển đạt 65.673 tấn, tăng 7,06% hay tăng 4.331 tấn; khai thác nội địa đạt 12.584 tấn, tăng 1,22% hay tăng 152 tấn. Sản lượng khai thác hải sản tăng do được sự hỗ trợ theo Nghị định 67/2014 ND-CP của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản, tháng 12 năm 2017, Ủy ban Nhân dân tỉnh Trà Vinh đã duyệt hỗ trợ kinh phí cho ngư dân vay vốn để đóng mới và cải hoán nhiều tàu có công suất nhỏ khai thác gần bờ không hiệu quả thành công suất lớn hơn để tham gia khai thác xa bờ. Bên cạnh đó, thời tiết thuận lợi, không bị xâm nhập mặn và mực nước trong các ao hồ, sông, rạch luôn dồi dào tạo điều kiện cho thủy sản phát triển cộng với bà con nông dân hạn chế sử dụng các ngư cụ khai thác làm huỷ diệt nguồn lợi thủy sản nên sản phẩm thủy sản khai thác tăng.

**2.4. Tình hình chuyển đổi diện tích trồng lúa kém hiệu quả sang các loại cây trồng vật nuôi khác**

Tính từ đầu năm đến tháng 12 năm 2018, trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đã chuyển đổi được 3.321 ha đất trồng lúa kém hiệu quả, trong đó chuyển sang trồng cây hàng năm 1.560 ha, cây ăn trái 234 ha, trồng dừa 422 ha, nuôi thủy sản 1105 ha.

### **3. Chỉ số sản xuất công nghiệp**

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) tháng 12 năm 2018 ước tính tăng 2,71% so với tháng trước do Nhà máy Nhiệt điện Duyên Hải 3 đã bảo trì xong máy móc và đi vào sản xuất trở lại nên ước sản lượng điện tháng 12/2018 sẽ sản xuất theo đúng công suất của nhà máy. Các ngành còn lại chỉ số sản xuất đều tăng như: ngành khai khoáng tăng 4,98% do nhu cầu sử dụng cát cho xây dựng vào thời điểm cuối năm tăng; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 4,94% do nhiều ngành chế biến thực phẩm tăng công suất để phục vụ nhu cầu của người dân trong dịp lễ Noel 24/12 và chuẩn bị phục vụ Tết Nguyên Đán, cộng với thời tiết bước sang mùa khô thuận lợi cho nhiều ngành sản xuất. So với cùng tháng năm trước, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tháng 12 năm 2018 tăng mạnh 79,64%. Trong đó: ngành công nghiệp khai khoáng tăng 14,4% do các doanh nghiệp nâng cao công suất khai thác cát để phục vụ cho nhu cầu xây dựng vào cuối năm; ngành chế biến, chế tạo tăng 18,69% so với cùng kỳ năm 2017; ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 20,00%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt tăng 29,33%.

Trong Quý IV năm 2018, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp ước tính tăng 82,25% so với cùng quý năm trước. Trong đó: ngành chế biến, chế tạo tăng 15,91% so với cùng quý năm 2017; ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 13,49%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt tăng 31,51%; ngành công nghiệp khai khoáng tăng 15,53%. Nguyên nhân tăng mạnh do bước vào thời điểm cuối năm nhiều doanh nghiệp tận dụng nguồn nguyên liệu đầu vào dồi dào, giá rẻ để đẩy mạnh sản xuất và tăng cao hơn quý IV/2017 như: sản xuất tơ xơ dừa tăng 63,25%; túi xách tăng 20,29%; sản xuất than hoạt tính tăng 78,73%; điện sản xuất tăng gấp 2,3 lần. Ngoài ra, địa phương đã có nhiều chính sách ưu đãi và những chương trình hỗ trợ phát triển doanh nghiệp như: trao giải sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu, hỗ trợ doanh nghiệp vay vốn,...

Năm 2018, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp ước tính tăng 15,42% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: ngành chế biến, chế tạo tăng 7,11%; ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 7,05%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt tăng 19,64% do ngành sản xuất điện tăng; riêng ngành khai khoáng giảm chỉ còn 36,45% do năm nay địa phương kiểm soát chặt việc khai thác đất từ quý IV năm 2017 đến nay không còn các cơ sở khai thác đất, tuy nhiên thời gian gần đây một số doanh nghiệp đã được cấp phép khai thác cát trở lại.

Nhìn chung, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp năm 2018 tăng hơn so với cùng kỳ năm 2017. Tuy nhiên, tốc độ tăng này vẫn không đạt so với kế hoạch do những tháng đầu năm Công ty Nhiệt điện gặp sự cố nên phải ngừng hoạt động để sửa chữa hoặc tạm ngưng để bảo trì cộng với Công ty Giày da Mỹ Phong sản xuất không đạt kế hoạch do thiếu lao động. Bên cạnh đó, ngành khai khoáng của tỉnh cũng gặp nhiều khó khăn hơn năm trước do tỉnh đã cấm không cho khai thác đất để bảo vệ diện tích đất nông nghiệp; một số doanh nghiệp khai thác cát do hết thời hạn cấp phép phải tạm ngưng để chờ cấp phép nên ảnh hưởng đến tiến độ khai thác.

Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo năm 2018 tăng 19,79% so với cùng kỳ năm trước. Một số ngành có chỉ số tiêu thụ tăng như: chế biến thực phẩm tăng 43,96%; ngành dệt tăng 30,63%; ngành sản xuất sản phẩm từ vật liệu têt bện tăng gần 1,5 lần; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 15,57%; ngành sản xuất thiết bị điện tăng 18,36%; công nghiệp chế biến chế tạo khác tăng 12,8%; ...

Chỉ số tồn kho tính đến ngày 30/11/2018 của toàn ngành công nghiệp tăng 66,68% so với cùng thời điểm năm trước. Một số ngành có chỉ số tồn kho tăng như: chế biến thực phẩm tăng 53,13%; ngành dệt tăng 44,96%; ngành sản xuất hóa chất tăng 36,31% so với cùng kỳ; ngành sản xuất thiết bị điện tăng gần 2,5 lần; ... Bên cạnh đó, một số ngành giảm như ngành sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu giảm 15,27%.

Chỉ số sử dụng lao động của các doanh nghiệp tại thời điểm 01/12/2018 giảm 3,29% so với cùng thời điểm năm trước do Công ty TNHH giày da Mỹ Phong giảm 674 người so với cùng kỳ năm trước.

#### **4. Hoạt động của doanh nghiệp**

##### **4.1. Tình hình đăng ký doanh nghiệp**

Trong năm 2018, toàn tỉnh có 349 doanh nghiệp, 719 đơn vị trực thuộc đăng ký mới với tổng vốn đăng ký là 1.229 tỷ đồng và 4.428 lao động.

Đồng thời có 40 doanh nghiệp và 01 chi nhánh ngừng hoạt động quay trở lại hoạt động. Bên cạnh đó có 971 doanh nghiệp, chi nhánh và địa điểm kinh doanh, 10 quỹ tín dụng bổ sung 335 tỷ đồng.

Tuy nhiên đã có 63 doanh nghiệp và 111 chi nhánh hoàn tất thủ tục giải thể. Ngoài ra, có 39 doanh nghiệp và 2 đơn vị trực thuộc tạm ngừng hoạt động.

## **4.2. Xu hướng kinh doanh của doanh nghiệp**

Theo kết quả điều tra về xu hướng kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong quý VI năm 2018 cho thấy: Có 72,55% số doanh nghiệp đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh quý VI năm nay khả quan hơn quý trước; 19,61% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh ổn định và 7,84% số doanh nghiệp đánh giá gặp khó khăn. Dự kiến quý I năm 2019 có 66,04% số doanh nghiệp đánh giá xu hướng sẽ tốt lên; 54,72% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh sẽ ổn định và 22,64% số doanh nghiệp dự báo khó khăn hơn.

## **5. Thương mại, dịch vụ và giá cả**

### **5.1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng**

Hoạt động thương mại và dịch vụ tháng 12 năm 2018 diễn ra sôi nổi gắn với các hoạt động mua sắm của người dân để chuẩn bị cho lễ giáng sinh 24/12 và Tết dương lịch 01/01/2019. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 12 năm 2018 ước đạt 2.651,4 tỷ đồng, tăng 18,88% so với tháng cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân tăng do tình hình kinh tế tỉnh Trà Vinh có bước phát triển khá và thu nhập của người dân cũng tăng cao hơn 10% so với năm 2017 nên nhu cầu mua sắm phục vụ cho cuộc sống cũng tăng lên, đặc biệt nhu cầu mua sắm để chuẩn bị cho dịp lễ giáng sinh 24/12 và Tết dương lịch 01/01/2019. Trong đó, nhiều nhóm hàng tăng như: lương thực, thực phẩm tăng 2,47%; hàng may mặc tăng 2,36%; đồ dùng dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 0,72%. Mặt khác, nhu cầu sửa chữa và xây dựng nhà ở vào thời điểm cuối năm tăng nên các mặt hàng gỗ và vật liệu xây dựng tăng 0,01%; giá xăng, dầu các loại tăng 5,12% do nhu cầu đi lại của người dân tăng để cổ vũ giải bóng đá AFF Suzuki Cup.

Trong Quý IV năm 2018, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 7.648,7 tỷ đồng, tăng 32,38% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, doanh thu bán lẻ hàng hoá ước đạt 5.508,4 tỷ đồng, tăng 22,7% so với cùng kỳ năm trước; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 1.040,8 tỷ đồng, tăng 26,02%; doanh thu du lịch lữ hành đạt 5,3 tỷ đồng, tăng 33,33%; doanh thu dịch vụ tiêu dùng khác đạt 1.094 tỷ đồng, tăng 19,18%.

Năm 2018, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 25.670 tỷ đồng, tăng 17,25% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó:

Doanh thu bán lẻ hàng hóa ước đạt 18.015 tỷ đồng, chiếm 70,1% tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ, tăng 17,1% so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu tăng



nhóm lương thực thực phẩm tăng 18,48%; đồ dùng, hàng may mặc tăng 8,36%; nhóm xăng dầu các loại tăng 27,81% do thu nhập ngày càng được cải thiện nên nhu cầu về đời sống xã hội của người dân cũng tăng lên.

Doanh thu hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống ước đạt 3.644 tỷ đồng, chiếm 14,18% tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ, tăng 17,71% so với cùng kỳ và doanh thu hoạt động du lịch lữ hành ước đạt 13,8 tỷ đồng, chiếm 0,05% và tăng 24,34% do các điểm du lịch được cải tạo cảnh quan kết hợp với các cơ sở lưu trú đảm bảo chất lượng thu hút nhiều lượt khách đến tham quan du lịch và nghỉ ngơi.

Doanh thu dịch vụ khác đạt 4.027 tỷ đồng, chiếm 15,67% tổng mức bán lẻ và tăng 17,49% so với cùng kỳ, tăng chủ yếu nhóm ngành: dịch vụ y tế và hoạt động trợ giúp xã hội, dịch vụ sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình.

Nhìn chung, hoạt động thương mại và dịch vụ tháng 12 và năm 2018 tăng khá cao so với cùng kỳ năm 2017, tăng chủ yếu là hoạt động bán lẻ và dịch vụ khác do tình hình sản xuất kinh doanh của người dân ngày càng được cải thiện nên nhu cầu trao đổi hàng hoá tăng. Bên cạnh đó, giá cả trên thị trường khá ổn định, đặc biệt là công tác quản lý thị trường luôn được tăng cường, hàng hóa thường xuyên kiểm tra chất lượng, tránh được tình trạng hàng giả, hàng kém chất lượng đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm nên người dân yên tâm mua sắm.

## **5.2. Giao thông vận tải**

Dự ước doanh thu vận tải hàng hoá, hành khách tháng 12 năm 2018 ước đạt 156.382 triệu đồng, tăng 7,77% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, doanh thu vận tải hành khách đạt 73.615 triệu đồng, tăng 7,87%; doanh thu vận tải hàng hóa đạt 80.398 triệu đồng, tăng 4,55%; doanh thu kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 2.370 triệu đồng. Dự ước quý VI năm 2018 doanh thu vận tải hàng hoá, hành khách ước đạt 418.609 triệu đồng, tăng 11,42% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, doanh thu vận tải hành khách đạt 191.534 triệu đồng, tăng 12,2%; doanh thu vận tải hàng hóa đạt 218.514 triệu đồng, tăng 8,15%; doanh thu kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 8.560 triệu đồng, gấp 2,9 lần. Nguyên nhân tăng do tỉnh Trà Vinh tổ chức tuần lễ văn hoá – du lịch – liên quan ẩm thực Nam Bộ gắn với lễ hội Ok – Om – Bok của đồng bào dân tộc Khmer nên các chuyến xe thuê bao được tăng cường để phục vụ nhu cầu, tham quan, vui chơi giải trí của người dân. Riêng doanh thu vận chuyển hàng hoá có tăng nhưng không cao so với cùng kỳ năm trước do hầu hết các cơ sở kinh doanh hiện nay tự túc về phương tiện vận chuyển cộng với sự phát triển của phương tiện xe hai bánh nên hạn chế thuê mướn các loại

vận tải; quá trình nâng cấp, sửa chữa và làm mới một số tuyến đường giao thông diễn ra chậm và kéo dài làm ảnh hưởng đến lưu thông hàng hoá. Tuy nhiên, mức tăng trưởng trên không cao do phương tiện cá nhân ngày càng tăng lên và nhiều loại hình du lịch tự do đang dần phổ biến. Bên cạnh đó, tình thời tiết diễn biến khá phức tạp, mưa gió diễn ra thường xuyên cộng với các loại hình du lịch trong tỉnh chưa đầu tư phát triển mạnh nên lượng khách du lịch đến tham quan và nghỉ dưỡng còn hạn chế.

Tính chung 12 tháng năm 2018, doanh thu vận tải hàng hoá, hành khách ước đạt 1.414.475 triệu đồng, tăng 7,26% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, doanh thu vận tải hành khách đạt 604.213 triệu đồng, tăng 7,87%; doanh thu vận tải hàng hóa đạt 788.448 triệu đồng, tăng 4,49%; doanh thu kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 21.814 triệu đồng, gấp 5 lần. Nguyên nhân tăng do vận tải đường thủy phục vụ cho vận tải hàng hoá tiêu dùng thiết yếu, các sản phẩm, vật tư ngành xây dựng và phục vụ san lấp mặt bằng. Đồng thời các chuyến xe được tăng cường nhằm phục vụ nhu cầu đi lại và du lịch của hành khách trong dịp nghỉ hè, đặc biệt, tăng cường các hoạt động di chuyển phục vụ cho học sinh – sinh viên vào mùa tuyển sinh và nhập học giữa các trường đại học. Ngoài ra, cước phí vận tải năm 2018 tăng hơn so với cùng kỳ năm trước do giá xăng dầu tăng.

Vận chuyển hành khách quý VI năm 2018 ước tính đạt 4.006 nghìn hành khách, giảm 7,72% so với cùng kỳ năm 2017 và 283,7 triệu lượt khách.km, giảm 12,98%, bao gồm: vận chuyển hành khách đường bộ ước đạt 2.846,8 nghìn hành khách, giảm 7,21% và 272,9 triệu lượt khách.km, giảm 14,21%; vận tải hành khách đường sông ước tính đạt 1.159,5 nghìn lượt khách, giảm 8,88% và 10,8 triệu lượt khách.km, tăng 34,36%. Tính chung cả năm 2018, vận chuyển hành khách ước tính đạt 16.446 nghìn hành khách, tăng 6,2% so với cùng kỳ năm 2017 và 969,6 triệu lượt khách.km, tăng 7,55%, bao gồm: vận chuyển hành khách đường bộ ước đạt 11.581 nghìn hành khách, tăng 6,52% và 921,3 triệu lượt khách.km, tăng 7,62%; vận tải hành khách đường sông ước tính đạt 4.865,4 nghìn lượt khách, tăng 5,45% và 48,2 triệu lượt khách.km, tăng 16,16%.

Vận tải hàng hóa quý VI năm 2018 ước tính 2.226 nghìn tấn, giảm 13,01% so với cùng kỳ năm trước và 196,2 triệu tấn.km, tăng 3,89%, bao gồm: vận tải hàng hóa đường bộ ước đạt 1.389 triệu tấn, giảm 15,98% và 73,1 triệu tấn.km, tăng 1,11%; vận tải hàng hóa đường sông ước tính đạt 837,2 nghìn tấn, giảm 8,92 và 123,1 triệu tấn.km, tăng 5,19%. Tính chung cả năm 2018, vận tải hàng hóa ước

tính 9.502,5 nghìn tấn, tăng 4,35% so với cùng kỳ năm trước và 831,7 triệu tấn.km, tăng 6,52%, bao gồm: vận tải hàng hóa đường bộ ước đạt 5.462,7 triệu tấn, tăng 2,95% và 271 triệu tấn.km, tăng 5,82%; vận tải hàng hóa đường sông ước tính đạt 4.039,8 nghìn tấn, tăng 6,3% và 560,5 triệu tấn.km, tăng 6,86%.

## **II. ỔN ĐỊNH KINH TẾ VĨ MÔ, KIỂM CHẾ LẠM PHÁT**

### **1. Đầu tư phát triển**

Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội quý VI năm 2018 ước đạt 8.374,5 tỷ đồng, tăng 31,59% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, vốn nhà nước ước đạt 2.848 tỷ đồng, giảm 32,75%; vốn ngoài nhà nước ước đạt 2.572 tỷ đồng, tăng 43%; vốn đầu tư nước ngoài đạt 2.954,6 tỷ đồng, gấp 8,9 lần do nhà máy Nhiệt điện Duyên Hải 2 thi công đúng tiến độ nên nhà đầu tư đẩy mạnh bổ sung vốn.

Tính chung 12 tháng năm 2018, vốn đầu tư phát triển toàn xã hội ước đạt 22.830,8 tỷ đồng, vượt 3,78% kế hoạch năm, tăng 7% so với cùng kỳ năm trước tập trung vào một số dự án như: Nhà máy Nhiệt điện Duyên Hải 2, Trường Mầm non Việt Anh, Ngân hàng SCB, Ngân hàng VietinBank, Siêu thị Coopmart Tiểu Cần, Duyên Hải,... Bên cạnh đó, hình thức nuôi tôm công nghệ cao và hỗ trợ nhà ở cho người có công theo Quyết định 22/2012/QĐ-TTg cũng đang được thực hiện đã góp phần nâng giá trị đầu tư toàn xã hội của tỉnh. Trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội, vốn đầu tư của khu vực Nhà nước ước thực hiện 12.407,9 tỷ đồng, chiếm 54,35% tổng vốn và giảm 23,94% so với cùng kỳ năm trước do tháng 3/2018 nhà máy Nhiệt điện Duyên Hải 3 mở rộng xảy ra sự cố hoả hoạn nên ảnh hưởng đến tiến độ thi công; khu vực ngoài Nhà nước ước thực hiện 7.581,8 tỷ đồng, chiếm 33,21% tổng vốn, tăng 28,47% do tập đoàn Hoàng Quân đang triển khai xây dựng 1.233 căn nhà phố liên kế cùng các công trình phụ trợ khác như trường học, công viên, phòng khám,... cộng với nhiều đường hẻm được nâng cấp từ dự án nâng cấp đô thị và đáp ứng tiêu chí trở thành đô thị loại 2, từ đó người dân có xu hướng xây mới, sửa chữa nhà cũng như đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất kinh doanh theo những khu đô thị mới mở hoặc nâng cấp; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ước thực hiện 4.582,8 tỷ đồng, chiếm 20,07% tổng vốn, gấp 7,3 lần cùng kỳ do chủ đầu tư nhà máy Nhiệt điện Duyên Hải 2 đang đẩy mạnh thi công.

### **2. Tài chính – tín dụng**

#### **2.1. Thu, chi ngân sách**

Tổng thu ngân sách Nhà nước từ đầu năm đến giữa tháng 12 năm 2018 ước tính được 10.110,9 tỷ đồng, đạt 111,11% dự toán năm 2018, trong đó thu nội địa

được 3.527 tỷ đồng, đạt 102,32% kế hoạch; thu bổ sung từ ngân sách cấp trên đạt 4.643 tỷ đồng, đạt 83,25% kế hoạch. Trong tổng thu nội địa, thu từ kinh tế quốc doanh đạt 874,9 tỷ đồng, bằng 91,32% kế hoạch; thu từ khu vực công thương nghiệp - ngoài quốc doanh đạt 297,3 tỷ đồng, bằng 75,27%; thuế thu nhập cá nhân đạt 289,8 tỷ đồng, bằng 107,32% kế hoạch.

Tổng chi ngân sách nhà nước từ đầu năm đến giữa tháng 12 năm 2018 ước thực hiện 7.599,9 tỷ đồng, bằng 86,62% dự toán năm 2018, trong đó chi đầu tư phát triển thực hiện 2.497,8 tỷ đồng, bằng 82,7%; chi thường xuyên đạt 4.886,7 tỷ đồng, bằng 97,09%.

## **2.2. Hoạt động ngân hàng**

Tổng nguồn vốn hoạt động của các TCTD trên địa bàn tính đến 31/12/2018 ước đạt 29.650 tỷ đồng, tăng 16,15% so với cuối năm 2017; trong đó vốn huy động tại chỗ đạt 21.200 tỷ đồng, chiếm 71,5%/tổng nguồn vốn, tăng 16,52% so với cuối năm 2017.

Dư nợ cho vay của các TCTD trên địa bàn ước đến 31/12/2018 đạt 23.980 tỷ đồng, tăng 16,28% so với cuối năm 2017; trong đó, dư nợ ngắn hạn ước đạt 12.470 tỷ đồng, chiếm 52%/tổng dư nợ; dư nợ trung, dài hạn ước đạt 11.510 tỷ đồng, chiếm 48%/tổng dư nợ.

Tỷ lệ nợ xấu của các TCTD trên địa bàn ước đến cuối tháng 12 năm 2018 chiếm 1,2%/tổng dư nợ.

## **3. Chỉ số giá**

### **3.1. Chỉ số giá tiêu dùng**

Chỉ số giá tiêu dùng trên địa bàn tính tháng 12/2018 tăng 0,07% so với tháng trước. Trong đó, nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,32%, tăng chủ yếu là các mặt hàng thực phẩm như thịt gia súc tươi sống tăng 2,1%, thịt chế biến tăng 1,16%, thủy hải sản khác chế biến tăng 3,08% do nhiều cơ sở sản xuất đang đẩy mạnh thu mua để sản xuất đồ khô và thực phẩm phục vụ Tết Nguyên Đán dẫn đến giá cả nhiều mặt hàng thực phẩm đang có chiều hướng tăng; nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 7,6% do giá các mặt hàng dịch vụ y tế được điều chỉnh tăng theo thông tư số 39/2018/TT-BYT, ngày 30/11/2018. Bên cạnh đó, một số nhóm hàng giảm như nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng giảm 0,86% do giá gas giảm 30.000đ/bình cộng với giá dầu hoả giảm 8,72% (Lần 1 giảm 990đ/lít, lần 2 giảm 250đ/lít); nhóm giao thông giảm 5,12% do giá xăng dầu giảm 10,79% (Lần 1: ngày 06 tháng 12 năm 2018 giá xăng A95III giảm 1.520đ/lít, xăng E5 giảm

1.440đ/lít, dầu điêzen giảm 1.380đ/lít; Lần 2: ngày 21 tháng 12 năm 2018 giá xăng A95III giảm 310đ/lít, xăng E5 giảm 400đ/lít, dầu điêzen giảm 250đ/lít). So với tháng cùng kỳ năm 2017 tăng 3,31%, trong đó nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 8,22%; nhóm giao thông tăng 0,24%; nhóm giáo dục tăng 9,2%.

Tính chung quý IV/2018, CPI tăng 4,11% so với quý cùng kỳ năm trước, trong đó nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,59%; nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 2,47%; nhóm giáo dục tăng 6,05%; riêng nhóm giao thông giảm 0,9% và nhóm nhà ở và vật liệu xây dựng giảm 0,86%.

Chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm 2018 trên địa bàn tỉnh tăng 5,28% so với cùng kỳ năm 2017. Trong đó, nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 6,03%, tăng chủ yếu là các mặt hàng thực phẩm tăng 6,95%, lương thực tăng 2,86%; nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 5,4%; nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 11,28%; nhóm giao thông tăng 7,74%.

Nhìn chung chỉ số giá tiêu dùng tháng 12/2018 tăng nhẹ so với tháng trước, dự báo trong tháng 01/2019 chỉ số giá tiêu dùng có thể tăng do tháng 01 trùng với Tết Nguyên Đán nên nhu cầu tiêu dùng, mua sắm phục vụ Tết tăng.

### **3.2. Chỉ số giá vàng và đô la Mỹ**

Chỉ số giá vàng tháng 12/2018 tăng 3,03% so với tháng trước do bước vào thời điểm cuối năm và cũng là mùa cưới hỏi nhiều nên sức mua tăng dẫn đến giá vàng cũng tăng cao. Hiện giá vàng bình quân trong tháng là 3.502.000 đồng/chỉ, tăng 281.000 đồng/chỉ so với tháng trước. So với tháng 12/2017 giảm 0,27%; năm 2018 tăng 2,91% so với cùng kỳ năm 2017.

Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 12/2018 giảm 1,18% so với tháng trước do giá vàng tăng nên ảnh hưởng đến đồng đô la Mỹ. Hiện giá đồng USD bình quân trong tháng là 23.357 đồng/USD, giảm 632 đồng/USD. So với tháng 12/2017 tăng 2,66%; năm 2018 tăng 1,33% so với năm 2017.

## **III. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI**

### **1. Lao động, việc làm và đời sống dân cư**

#### **1.1. Lao động, việc làm**

Trong năm 2018 tỉnh đã giải quyết việc làm cho 30.850 lao động và đưa 320 lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng. Đồng thời thông qua Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh cho vay trên 37,1 tỷ đồng, giải quyết việc làm cho 2.210 lao động. Riêng chương trình hỗ trợ cho vay đi làm việc ở nước ngoài đã giải ngân cho 251 hộ, với số tiền gần 18,9 tỷ đồng.

## **1.2. Đời sống dân cư**

Đời sống dân cư năm 2018 của tỉnh, đặc biệt là đời sống người dân ở nông thôn đã được cải thiện nhiều do thời tiết thuận lợi cho hoạt động sản xuất nông nghiệp và thủy sản. Mặc dù vào những tháng đầu năm giá thịt heo ở mức thấp đã ảnh hưởng đến người chăn nuôi, nhưng đến những tháng gần đây giá thịt heo đã tăng trở lại và đang ở mức cao. Ngoài ra, người dân ngày càng quan tâm đến việc ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất, đặc biệt mô hình cánh đồng lớn và nuôi thủy sản công nghệ cao đang được nhiều người dân quan tâm và có xu hướng tiếp tục nhân rộng.

Riêng đối với tình hình đời sống cán bộ, công chức và người lao động hưởng lương ngày càng ổn định hơn, nhờ chính sách tiền lương được điều chỉnh kịp thời cho phù hợp với trình độ, năng lực của người lao động góp phần cải thiện đời sống cán bộ, công chức. Tuy nhiên đối với những công chức, viên chức, người lao động mới vào làm việc thì mức lương khởi điểm hiện nay vẫn còn thấp so với nhu cầu cuộc sống.

## **2. Công tác an sinh xã hội**

### **2.1. Công tác Bảo trợ xã hội**

Để tạo điều kiện cho mọi người dân đều được vui xuân, đón Tết Mậu Tuất tỉnh đã xuất nguồn đảm bảo an sinh xã hội hỗ trợ 23.078 hộ nghèo với tổng số tiền 6,9 tỷ đồng. Thêm vào đó, UBMTTQ các cấp, UBND các huyện, thị xã, thành phố, Trung tâm Bảo trợ xã hội, các Hội đặc thù vận động (tiền mặt và quà) hỗ trợ cho 23.808 hộ cận nghèo, 10.097 đối tượng có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vui Xuân đón Tết, với tổng kinh phí trị giá khoảng 16,3 tỷ đồng.

Ngoài ra các cấp Hội trong tỉnh đã vận động, hỗ trợ thường xuyên các đối tượng bảo trợ xã hội với nhiều hình thức như: tổ chức khám bệnh miễn phí; thăm và tặng quà; hỗ trợ phẫu thuật tim cho bệnh nhân nghèo; phẫu thuật mắt thay thủy tinh thể miễn phí; xây dựng cầu giao thông nông thôn, nhà tình thương, 93 bồn chứa nước và 10 cây nước bơm tay;...

### **2.2. Công tác giảm nghèo**

Tổng hợp kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo định kỳ năm 2018, theo số liệu báo cáo, tổng số hộ nghèo toàn tỉnh giảm còn 16.402 hộ, chiếm tỷ lệ 5,95% so với tổng số hộ dân cư trên địa bàn tỉnh (giảm 2,46% so với năm 2017 và vượt 0,46% so chỉ tiêu tỉnh giao); số hộ cận nghèo còn 23.362 hộ, chiếm 8,47% (giảm 0,21% so với năm 2017).

### **2.3. Thực hiện chính sách đối với người có công**

Nhân dịp Tết Nguyên đán Mậu Tuất, tỉnh đã tổ chức thăm và tặng quà cho 26.026 người có công và thân nhân người có công, với kinh phí gần 7,9 tỷ đồng. Đồng thời thành lập Đoàn thăm tặng quà cho 90 gia đình chính sách, hộ nghèo tại các huyện, thị xã, thành phố và tổ chức họp mặt mừng Đảng, Mừng xuân đã tặng quà cho 380 thân nhân liệt sỹ hy sinh trong cuộc tổng tiến công mùa Xuân năm 1968, với kinh phí 470 triệu đồng (mỗi phần quà 01 triệu đồng). Hơn nữa, đã thăm viếng và tặng quà gia đình người có công với cách mạng nhân dịp kỷ niệm 71 năm ngày Thương binh Liệt sỹ 27/7 với tổng giá trị hơn 7,3 tỷ đồng.

Ngoài ra, trong tháng 12 năm 2018 tỉnh đã giải quyết chế độ thờ cúng liệt sỹ 79 trường hợp; trợ cấp 1 lần cho 115 người người hoạt động kháng chiến được tặng Bằng khen; chế độ mai táng phí cho 53 đối tượng hoạt động cách mạng, tham gia kháng chiến theo Quyết định 290, 62, 49 của Thủ tướng Chính phủ;...

### **4. Giáo dục và đào tạo**

Kết thúc kỳ thi THPT quốc gia năm 2018, toàn tỉnh có 27 điểm thi (26 trường THPT và 01 trường THCS), với 363 phòng thi và 8.215 thí sinh đăng ký dự thi (trong đó có 395 thí sinh tự do xét tuyển ĐH-CĐ). Kết quả có 7.700/ 7.812 thí sinh được xét công nhận tốt nghiệp THPT đạt tỷ lệ 98,57% (so với năm 2017 tăng 0,26% và cao hơn 1% so với cả nước) và có 11/43 trường đạt tỷ lệ tốt nghiệp 100%.

Ngoài ra, tại thời điểm khai giảng năm học 2018-2019, toàn tỉnh có khoảng 35.082 trẻ em đi học mầm non (877 trẻ em đi nhà trẻ và 34.205 trẻ em đi học mẫu giáo) và 168.109 học sinh phổ thông đến trường, bao gồm 86.103 học sinh tiểu học, 56.031 học sinh trung học cơ sở, 23.341 học sinh trung học phổ thông và 2.634 học sinh giáo dục thường xuyên.

Bên cạnh đó, tỉnh đã tổ chức thi Khoa học kỹ thuật cấp tỉnh năm 2018 với 160 sản phẩm dự thi, kết quả đã chọn được 65 sản phẩm đạt giải: 09 giải thuộc nhóm Khoa học xã hội hành vi, khoa học vật liệu, tiếng Anh; 27 giải thuộc nhóm môi trường, Hóa học, kĩ thuật môi trường, sinh học, kỹ thuật môi trường, khoa học thực vật, y sinh khoa học sức khỏe; 29 giải thuộc nhóm cơ khí, Vật lí, công nghệ, Robot, năng lượng Vật lí, Tin học.

## **5. Tình hình dịch bệnh và ngộ độc thực phẩm**

### **5.1. Tình hình dịch bệnh**

Trong tháng 11, trên địa bàn tỉnh phát hiện 07 ổ dịch Tay chân miệng và 24 ổ dịch sốt xuất huyết. Tính đến nay đã xảy ra 15 ổ dịch tay chân miệng và 145 ổ dịch sốt xuất huyết, hiện đã xử lý tất cả ổ dịch.

### **5.2. Các bệnh truyền nhiễm gây dịch**

*Bệnh cúm A (H1N1)*: Tính từ đầu năm đến nay phát hiện 04 ca, tử vong 02 ca. So với cùng kỳ năm trước tăng 04 ca mắc bệnh và 02 trường hợp tử vong.

*Bệnh Tay chân miệng*: Trong tháng 11 phát hiện 222 ca, không có tử vong. Cộng dồn từ đầu năm phát hiện 834 ca, không có tử vong; so với cùng kỳ năm trước số ca mắc bệnh giảm 1.518 ca, tử vong không tăng giảm.

*Bệnh Sốt xuất huyết*: Trong tháng 11 phát hiện 128 ca. Cộng dồn từ đầu năm phát hiện 1.014 ca, 01 ca tử vong; so với cùng kỳ năm trước số ca mắc bệnh giảm 405 ca và giảm 02 ca tử vong.

Tình hình nhiễm HIV/AIDS: trong tháng 11 phát hiện mới 22 người nhiễm HIV, 06 bệnh nhân chuyển sang AIDS, số bệnh nhân tử vong là 03 người. Tính từ đầu năm đến ngày 30/11/2018, toàn tỉnh phát hiện 123 người nhiễm HIV, số bệnh nhân chuyển sang AIDS là 58 người, số bệnh nhân tử vong là 20 người.

Tính từ ca đầu tiên đến ngày 30/11/2018, toàn tỉnh phát hiện 2.487 người nhiễm HIV, số bệnh nhân chuyển sang AIDS là 1.601 người, số bệnh nhân tử vong là 906 người.

## **6. Hoạt động văn hóa, thể thao**

### **6.1. Hoạt động văn hóa**

Hoạt động văn hóa năm 2018 tập trung vào chào mừng các ngày Lễ lớn, các sự kiện trọng đại của đất nước, của tỉnh và xây dựng đời sống văn hóa ở cơ sở. Các hoạt động văn hóa, nghệ thuật được tổ chức dưới nhiều hình thức, đội tuyên truyền lưu động các huyện, thị xã, thành phố tổ chức nhiều buổi biểu diễn văn nghệ phục vụ hàng nghìn lượt người xem.

Công tác xây dựng đời sống văn hóa cơ sở, đến nay toàn tỉnh đã có: 204.902/270.047 hộ đạt chuẩn “Gia đình văn hóa”; 786/816 “ấp-khóm văn hóa”, trong đó có 114 “ấp, nhóm văn hóa nông thôn mới”; 30 xã đạt chuẩn “Văn hóa nông thôn mới”; 05/21 phường, thị trấn đạt chuẩn Văn minh đô thị ; 911/1.243 cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa.



## **6.2. Thể thao**

Phong trào thể dục thể thao tiếp tục được đẩy mạnh ở các địa phương, nhiều giải thể thao cấp huyện được tổ chức, các giải thể thao, giao lưu của các các Sở, ban ngành tỉnh cũng được tổ chức thường xuyên với nhiều môn như: bóng đá, bóng chuyền, bóng bàn, cờ tướng, cầu lông, điền kinh,...

Thể thao thành tích cao, đã cử 01 vận động viên Bản cung, 01 vận động viên Bóng chuyền tham gia Đại hội Thể thao Châu Á (Asiad), tại Indonêsi-a và 01 vận động viên tham gia giải Petanque vô địch Châu Á tại Malaysia. Ngoài ra còn tham gia một số giải trong nước và khu vực như: Bản cung tham dự giải vô địch cung thủ xuất sắc toàn quốc năm 2018, tại Vĩnh Long, đạt 02 HCV và 04 HCB; đội Karate tham dự giải vô địch Cúp các Câu lạc bộ mạnh Karate quốc gia lần thứ XVIII tại Gia Lai, đạt 01 HCV, 03 HCB; Bi sắt tham gia giải Bi sắt tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu mở rộng, đạt 01 HCB và giải Bi sắt quốc tế truyền thống Cung Văn hóa Lao động thành phố Hồ Chí Minh lần thứ 27, đạt 01 HCB, tham dự Đại hội Thể thao toàn quốc lần thứ VIII năm 2018, tại Hà Nội, kết quả đạt 06 HCV, 03 HCB và 08 HCB ...

## **7. Tai nạn giao thông**

Trong tháng 12 năm 2018, trên địa bàn tỉnh xảy ra 07 vụ tai nạn giao thông đường bộ làm chết 06 người và bị thương 04 người. Tính trong quý IV năm 2018 đã xảy ra 27 vụ tai nạn giao thông đường bộ làm chết 13 người và bị thương 24 người.

Tính chung năm 2018, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 93 vụ tai nạn giao thông đường bộ, làm chết 68 người, bị thương 70 người; so với năm 2017, giảm 16 vụ, số 02 người chết và 30 người bị thương.

## **8. Thiệt hại do thiên tai**

Trong năm 2018, trên địa bàn tỉnh tại huyện Cầu Ngang và Duyên Hải do lốc xoáy đã làm sập hoàn toàn 7 nhà dân, hư hỏng 27 nhà dân và 02 phòng làm việc của UBND xã Long Vĩnh, huyện Duyên Hải, ước tổng thiệt hại khoảng 870 triệu đồng.

## **9. Tình hình cháy, nổ và bảo vệ môi trường**

Do thực hiện tốt công tác phòng cháy chữa cháy, trong tháng 12 và quý IV năm 2018 trên địa bàn tỉnh không xảy ra cháy, nổ. Tính chung năm 2018, đã xảy ra 9 vụ cháy thiệt hại khoảng 1.560 triệu đồng, so với cùng kỳ năm 2017 giảm 13 vụ,

nhưng giá trị thiệt hại tăng khoảng 358 triệu đồng do có 01 vụ cháy lớn đã xảy ra ở Nhà máy Nhiệt điện Duyên Hải 3 mở rộng.

Ngoài ra, trong tháng 12 năm 2018 các ngành chức năng đã phát hiện 11 trường hợp vi phạm về vệ sinh môi trường, vệ sinh an toàn thực phẩm....

*Tóm lại*, kinh tế - xã hội tỉnh ta trong năm 2018 được duy trì ổn định, tốc độ tăng trưởng khá, lạm phát được kiểm soát, môi trường đầu tư kinh doanh được cải thiện, sản xuất nông nghiệp, thủy sản được thuận lợi hơn và có bước phát triển khá tốt; lĩnh vực an sinh xã hội được quan tâm thực hiện. Tuy nhiên, kinh tế của tỉnh cũng gặp một số khó khăn như: tiến độ giải ngân vốn đầu tư từ nguồn ngân sách do địa phương quản lý vẫn còn thấp so với kế hoạch; một số loại bệnh trên cây trồng, vật nuôi vẫn còn xảy ra; tình hình sản xuất của một số doanh nghiệp chế biến, chế tạo chưa có bước phát triển rõ rệt. Như vậy, để đạt được các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2019, các ngành, các cấp và các địa phương trong tỉnh phải nhận thức đúng và đủ những khó khăn, hạn chế để kịp thời có giải pháp khắc phục vượt qua, trong đó cần tập trung vào những công việc trọng tâm sau đây:

*Một là*, tiếp tục hỗ trợ nông dân thực hiện chuyển đổi từ đất lúa sang các cây trồng ngắn ngày, cây ăn quả và nuôi trồng thủy sản. Khuyến khích, hỗ trợ nông dân ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất, phát triển sản xuất nông nghiệp theo chuỗi giá trị và thích ứng với biến đổi khí hậu, đẩy mạnh liên kết sản xuất với chế biến và tiêu thụ sản phẩm, nhất là công nghệ bảo quản, chế biến nông sản sau thu hoạch. Tăng cường phòng chống, kiểm soát dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi. Đẩy mạnh công tác kiểm tra, xử lý việc sử dụng chất cấm trong sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản; giảm thiểu ô nhiễm sinh học và tồn dư hóa chất, kháng sinh trong sản xuất kinh doanh nông sản thực phẩm. Theo dõi sát diễn biến thời tiết để kịp thời điều chỉnh kế hoạch sản xuất, hạn chế tối đa thiệt hại do thời tiết gây ra.

*Hai là*, tăng cường thực hiện có hiệu quả các biện pháp chống thất thu, nợ đọng thuế, đảm bảo thu đúng, thu đủ, thu kịp thời. Kiểm soát chặt chẽ các khoản chi ngân sách, triệt để tiết kiệm chi tiêu thường xuyên, mua sắm, hội họp.

*Ba là*, đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công, trong đó tập trung hoàn thành sớm các công trình, dự án có ý nghĩa nâng cao năng lực sản xuất cho nền kinh tế. Thường xuyên thanh tra, kiểm tra vốn đầu tư công, nhằm đảm bảo việc sử dụng nguồn vốn đúng mục đích, hiệu quả, tiết kiệm.

*Bốn là*, tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, cơ sở hạ tầng, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp phát triển. Đẩy mạnh phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ, các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, gắn với các lợi thế về nguồn nguyên liệu nông, lâm nghiệp, thủy sản. Hỗ trợ xây dựng thương hiệu, sở hữu trí tuệ cho doanh nghiệp. Phát triển tiểu thủ công nghiệp và làng nghề, nâng cao chất lượng hàng hoá, đáp ứng yêu cầu của thị trường.

*Năm là*, đẩy mạnh các hoạt động đưa hàng Việt về nông thôn, thực hiện có hiệu quả cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”. Chủ động chuẩn bị nguồn hàng phục vụ nhu cầu tiêu dùng gia tăng vào thời điểm cuối năm, tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền, hạn chế thông tin thất thiệt gây hoang mang cho người tiêu dùng và bất ổn thị trường. Tăng cường xúc tiến thương mại, phát triển thị trường xuất khẩu, bao gồm cả thị trường truyền thống và các thị trường có sức mua tiềm năng cao; khuyến khích xuất khẩu các nhóm hàng, mặt hàng có khả năng cạnh tranh, thị trường ổn định. Đẩy mạnh xúc tiến, quảng bá du lịch, có chính sách, biện pháp hiệu quả thu hút khách du lịch, phát triển đa dạng hoá các loại hình du lịch có thế mạnh của địa phương.

*Sáu là*, thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội, phúc lợi xã hội đảm bảo kịp thời, đúng đối tượng. Triển khai có hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020.

Trên đây, là những nét cơ bản về tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Trà Vinh năm 2018./.

**Nơi nhận:**

- Vụ Tổng hợp, Vụ TKQG ( TCTK );
- VP Tỉnh ủy; HĐND tỉnh; UBND tỉnh;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn;
- Sở Công thương;
- Báo Trà Vinh;
- Chi cục Thống kê huyện, thành phố;
- Lãnh đạo Cục;
- Các phòng- VPC;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử Cục;
- Lưu.

**CỤC TRƯỞNG**  
  
**Trương Tiến Dũng**

## 1. Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành

	Thực hiện năm 2017	Ước tính năm 2018	<i>Tỷ đồng; %</i>	
			Cơ cấu	
			Năm 2017	Ước tính năm 2018
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>40.641</b>	<b>45.778</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	14.515	15.490	35,71	33,84
Công nghiệp và xây dựng	11.274	13.961	27,74	30,50
Dịch vụ	13.005	14.340	32,00	31,32
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	1.847	1.987	4,54	4,34

## 2. Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010

	<i>Tỷ đồng; %</i>		
	Thực hiện năm 2017	Ước tính năm 2018	Năm 2018 so với năm 2017
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>29.865</b>	<b>32.720</b>	<b>109,56</b>
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	10.290	10.928	106,21
Công nghiệp và xây dựng	8.687	10.178	117,16
Dịch vụ	9.533	10.195	106,95
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	1.355	1.418	104,69

### 3 Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 12 năm 2018

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ này	Thực hiện kỳ này so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha)</b>			
<b>Lúa</b>			
Lúa Đông Xuân năm 2019	26.921,0	6.673,0	24,79
Lúa Thu Đông năm 2018	80.898,7	79.271,6	97,99
Lúa Mùa năm 2018	1.697,2	2.235,4	131,71
<b>Các loại cây màu vụ Mùa (Ha)</b>			
Bắp (ngô)	412,6	410,1	99,40
Khoai lang	50,2	50,9	101,39
Khoai mì (sắn)	49,6	45,8	92,34
Mía	26,5	18,8	71,08
Đậu phộng (lạc)	512,9	515,3	100,46
Lác (cói)	187,6	132,0	70,36
Rau các loại	2.971,2	2.772,9	93,33
<b>Sản lượng thu hoạch các loại cây trồng (Tấn)</b>			
<b>Lúa</b>			
Lúa Đông Xuân 2018	353.295,6	445.658	126,14
Lúa Hè Thu năm 2018	386.009	403.455	104,52
Lúa Thu Đông năm 2018	387.443,9	402.674	103,93
Lúa Mùa 2018	10.705	7.353	68,69
<b>Các loại cây khác</b>			
Bắp (ngô)	22.180,6	20.720,7	93,42
Khoai lang	18.969,4	18.884,8	99,55
Khoai mì (sắn)	13.711	13.918	101,51
Mía	578.099	454.085	78,55
Đậu phộng (lạc)	21.739,6	21.994,9	101,17
Lác (cói)	26.162	27.521	105,19

#### 4. Kết quả sản xuất một số cây hàng năm chủ yếu

	Thực hiện năm 2017	Ước tính năm 2018	Ước năm 2018 so với năm 2017 (%)
<b>Tổng sản lượng lương thực có hạt ( Nghìn tấn)</b>	<b>1.159.633</b>	<b>1.279.372</b>	<b>110,33</b>
<b>Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây hàng năm</b>			
<b>Lúa Đông Xuân</b>			
Diện tích (Ha)	59.915	66.418	110,85
Năng suất (Tạ/ha)	58,97	67,10	113,79
Sản lượng (Tấn)	353.296	445.658	126,14
<b>Lúa Hè Thu</b>			
Diện tích (Ha)	77.037	75.856	98,47
Năng suất (Tạ/ha)	50,11	53,19	106,15
Sản lượng (Tấn)	386.009	403.455	104,52
<b>Lúa Thu Đông</b>			
Diện tích (Ha)	80.899	79.272	97,99
Năng suất (Tạ/ha)	47,89	50,80	106,08
Sản lượng (Tấn)	387.444	402.674	103,93
<b>Lúa Mùa</b>			
Diện tích (Ha)	2.367	1.697	71,71
Năng suất (Tạ/ha)	45,23	43,32	95,78
Sản lượng (Tấn)	10.705	7.353	68,69
<b>Bắp (ngô)</b>			
Diện tích (Ha)	4.169	3.870	92,82
Năng suất (Tạ/ha)	53,21	52,29	98,27
Sản lượng (Tấn)	22.181	20.233	91,22
<b>Khoai lang</b>			
Diện tích (Ha)	1.238	1.206	97,45
Năng suất (Tạ/ha)	153,23	156,53	102,15
Sản lượng (Tấn)	18.969	18.885	99,55
<b>Khoai mì (sắn)</b>			
Diện tích (Ha)	818	821	100,40
Năng suất (Tạ/ha)	167,67	169,53	101,11
Sản lượng (Tấn)	13.711	13.918	101,51

#### 4. Kết quả sản xuất một số cây hàng năm chủ yếu

	Thực hiện năm 2017	Ước tính năm 2018	Ước năm 2018 so với năm 2017 (%)
<b>Mía</b>			
Diện tích (Ha)	5.457	4.515	82,75
Năng suất (Tạ/ha)	1.059,40	1.005,65	94,93
Sản lượng (Tấn)	578.099	454.085	78,55
<b>Lúa (cối)</b>			
Diện tích (Ha)	2.385	2.444	102,47
Năng suất (Tạ/ha)	109,70	112,62	102,66
Sản lượng (Tấn)	26.162	27.521	105,19
<b>Đậu phộng (lạc)</b>			
Diện tích (Ha)	4.376	4.390	100,33
Năng suất (Tạ/ha)	49,68	50,10	100,85
Sản lượng (Tấn)	21.740	21.995	101,17
<b>Rau các loại</b>			
Diện tích (Ha)	27.877	29.284	105,05
Năng suất (Tạ/ha)	223,54	223,17	99,83
Sản lượng (Tấn)	623.173	653.526	104,87
<b>Đậu các loại</b>			
Diện tích (Ha)	582	537	92,36
Năng suất (Tạ/ha)	18,29	18,33	100,22
Sản lượng (Tấn)	1.064	985	92,58



## 5. Kết quả sản xuất của một số cây lâu năm chủ yếu

	Thực hiện năm 2017	Ước tính năm 2018	Ước năm 2018 so với năm 2017 (%)
<b>Cây công nghiệp</b>			
<b><i>Dừa</i></b>			
Diện tích hiện có (Ha)	21.495	22.390	104,20
Diện tích thu hoạch (Ha)	17.201	17.944	105,31
Năng suất (Tạ/ha)	153,72	150,85	100,22
Sản lượng (Tấn)	264.428	270.687	105,55
<b><i>Điều</i></b>			
Diện tích hiện có (Ha)	138	133	88,61
Diện tích thu hoạch (Ha)	137	133	88,62
Năng suất (Tạ/ha)	13,79	13,47	92,43
Sản lượng (Tấn)	189	180	81,89
<b><i>Ca cao</i></b>			
Diện tích hiện có (Ha)	304	199	75,68
Diện tích thu hoạch (Ha)	208	146	79,27
Năng suất (Tạ/ha)	43,06	35,72	101,89
Sản lượng (Tấn)	894	522	80,76
<b>Cây ăn quả</b>			
<b><i>Cam</i></b>			
Diện tích hiện có (Ha)	3.161	3.306	117,87
Diện tích thu hoạch (Ha)	2.328	2.437	107,52
Năng suất (Tạ/ha)	218,25	215,72	100,23
Sản lượng (Tấn)	50.813	52.577	107,76
<b><i>Bưởi</i></b>			
Diện tích hiện có (Ha)	1.531	1.784	112,17
Diện tích thu hoạch (Ha)	1.246	1.248	105,23
Năng suất (Tạ/ha)	99,11	100,06	101,60
Sản lượng (Tấn)	12.351	12.491	106,91
<b><i>Xoài</i></b>			
Diện tích hiện có (Ha)	1.688	1.601	92,09
Diện tích thu hoạch (Ha)	1.457	1.345	83,28
Năng suất (Tạ/ha)	73,88	77,17	103,17
Sản lượng (Tấn)	10.767	10.382	85,93

## 5. Kết quả sản xuất của một số cây lâu năm chủ yếu

	Thực hiện năm 2017	Ước tính năm 2018	Ước năm 2018 so với năm 2017 (%)
<b>Chuối</b>			
Diện tích hiện có (Ha)	4.151	394	102,45
Diện tích thu hoạch (Ha)	3.504	3.767	99,98
Năng suất (Tạ/ha)	231,62	231,62	100,08
Sản lượng (Tấn)	81.155	87.248	100,06
<b>Nhãn</b>			
Diện tích hiện có (Ha)	1.336	1.203	85,28
Diện tích thu hoạch (Ha)	1.320	1.190	90,62
Năng suất (Tạ/ha)	96,06	96,69	96,72
Sản lượng (Tấn)	12.678	11.509	87,65
<b>Chôm chôm</b>			
Diện tích hiện có (Ha)	251	252	89,60
Diện tích thu hoạch (Ha)	250	251	90,04
Năng suất (Tạ/ha)	118,03	120,29	97,71
Sản lượng (Tấn)	2.955	3.014	87,98
<b>Thanh long</b>			
Diện tích hiện có (Ha)	264	403	180,29
Diện tích thu hoạch (Ha)	142	214	142,39
Năng suất (Tạ/ha)	245,61	229,84	101,38
Sản lượng (Tấn)	3.492	4.914	144,35

## 6. Kết quả chăn nuôi tại thời điểm 1/10

	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2018 so với năm 2017 (%)
Số lượng trâu (con)	659	544	82,55
Số lượng bò (con)	208.723	213.006	102,05
Số lượng heo (con)	320.592	248.589	77,54
Số lượng gia cầm (Nghìn con)	4.103	4.886	119,08
Trong đó: - Gà	3.028	3.534	116,73
- Vịt	924	1.220	132,05

## 7. Sản phẩm chăn nuôi

	Thực hiện quý III năm 2018	Thực hiện quý IV năm 2018	Ước tính năm 2018	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý III năm 2018	Quý IV năm 2018	Cả năm 2018
Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng (Nghìn tấn)	0,01	0,01	0,04	38,02	46,05	56,39
Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng (Nghìn tấn)	2,85	3,48	10,85	147,56	120,24	114,15
Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng (Nghìn tấn)	10,62	10,20	51,30	81,30	72,34	90,64
Sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng (Nghìn tấn)	3,05	3,39	13,64	100,73	124,12	124,94
Trứng gia cầm (Triệu quả)	28,56	18,10	104,0	96,94	122,03	106,29

## 8. Kết quả sản xuất lâm nghiệp

	Thực hiện quý III năm 2018	Ước tính quý VI năm 2018	Ước tính năm 2018	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý III năm 2018	Quý VI năm 2018	Cả năm 2018
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Ha)	15,0	44,5	59,5	-	78,1	82,6
Rừng sản xuất	-	-	-	-	-	-
Rừng phòng hộ	15,0	44,5	59,5	-	78,1	82,6
Rừng đặc dụng	-	-	-	-	-	-
Số cây trồng phân tán (Nghìn cây)	1.464,4	706,2	3.654,8	113,4	94,9	100,8
Diện tích rừng trồng được chăm sóc (Ha)	60,2	90,4	863,6	25,4	85,6	109,1
Diện tích rừng được khoanh nuôi tái sinh (Ha)	-	-	-	-	-	-
Diện tích rừng trồng được giao khoán, bảo vệ (Ha)	-	-	5.160,4	-	-	99,9
Ươm giống cây lâm nghiệp (Nghìn cây)	143,8	215,7	463,0	-	-	105,3
Sản phẩm lâm nghiệp chủ yếu						
Sản lượng gỗ khai thác (M <sup>3</sup> )	15.760,7	21.788,7	78.748,4	99,2	99,8	100,7
Sản lượng củi khai thác (Ster)	54.934,8	56.041,4	323.525,3	99,2	101,3	100,4
Tre, luồng (Nghìn cây)	623,0	934,5	3.306,2	146,8	146,8	98,0
Lá dứa nước (Nghìn tàu)	4.707,6	7.061,4	20.522,5	109,8	109,8	100,4
Măng tươi (Tấn)	55,3	82,9	194,4	101,3	101,3	96,8

## 9. Sản lượng thủy sản

	<i>Đơn vị tính: Tấn</i>					
	<u>So sánh với cùng kỳ năm trước</u>					
	Quý III năm 2018	Quý IV năm 2018	Năm 2018	Quý III năm 2018	Quý IV năm 2018	Năm 2018
<b>Sản lượng thủy sản</b>	<b>71.286,0</b>	<b>52.313,9</b>	<b>200.606,1</b>	<b>105,0</b>	<b>106,3</b>	<b>105,4</b>
Cá	25.983,0	25.126,0	90.315,1	90,1	102,8	96,6
Tôm	27.496,8	18.838,7	67.939,7	117,7	119,8	121,7
Thủy sản khác	17.806,3	8.349,2	42.351,3	113,7	92,3	103,4
<b>Sản lượng thủy sản nuôi trồng</b>	<b>42.533,3</b>	<b>39.274,6</b>	<b>122.350,0</b>	<b>97,0</b>	<b>117,2</b>	<b>105,0</b>
Cá	13.768,5	21.248,7	57.909,1	73,7	115,0	92,3
<i>Trong đó: - Cá lóc (cá quả)</i>	5.769,0	12.261,2	30.775,8	111,2	130,3	108,1
<i>- Cá tra</i>	1.992,9	3.318,2	9.978,2	22,8	108,2	57,9
Tôm	24.670,7	15.124,9	55.312,8	116,9	122,1	124,6
<i>Trong đó: - Tôm sú</i>	5.179,0	3.867,8	13.006,6	87,5	102,6	101,3
<i>- Tôm thẻ chân trắng</i>	18.886,1	10.446,8	40.407,8	129,5	131,4	133,6
Thủy sản khác	4.094,1	2.901,1	9.128,1	101,1	110,1	97,7
<b>Sản lượng thủy sản khai thác</b>	<b>28.752,7</b>	<b>13.039,3</b>	<b>78.256,2</b>	<b>119,6</b>	<b>82,9</b>	<b>106,1</b>
Cá	12.214,4	3.877,3	32.406,0	120,0	64,9	105,4
Tôm	2.826,1	3.713,8	12.626,9	125,4	111,3	110,5
Thủy sản khác	13.712,2	5.448,2	33.223,3	118,1	84,9	105,1

## 10. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 12 và cả năm 2018

	Tháng 11 năm 2018 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm 2018 so với tháng 11 năm 2018	Tháng 12 năm 2018 so với cùng kỳ năm trước	Năm 2018 so với năm 2017
<b>Toàn ngành</b>	<b>135,28</b>	<b>102,71</b>	<b>179,64</b>	<b>115,42</b>
Phân theo ngành kinh tế				
<b>Công nghiệp khai khoáng</b>	<b>116,24</b>	<b>104,98</b>	<b>114,40</b>	<b>36,45</b>
<b>Công nghiệp chế biến, chế tạo</b>	<b>110,83</b>	<b>104,94</b>	<b>118,69</b>	<b>107,11</b>
Sản xuất chế biến thực phẩm	125,15	103,64	130,13	120,71
Sản xuất đồ uống	115,58	103,56	110,76	112,24
Dệt	118,40	114,32	127,78	115,82
Sản xuất trang phục	100,62	119,36	114,68	110,70
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	99,13	103,60	103,72	93,76
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	185,11	106,45	195,22	117,79
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	73,45	113,37	85,63	113,99
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	111,38	102,37	107,22	101,66
Sản xuất thiết bị điện	119,39	106,07	141,28	120,51
<b>Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí</b>	<b>148,70</b>	<b>101,76</b>	<b>229,33</b>	<b>119,64</b>
<b>Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải</b>	<b>110,77</b>	<b>108,20</b>	<b>120,00</b>	<b>107,05</b>
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	107,54	109,53	119,47	109,42
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	118,22	105,40	121,15	101,97

## 11. Chỉ số sản xuất công nghiệp các quý năm 2018

Đơn vị tính: %

	So với cùng kỳ năm trước			
	Thực hiện quý I năm 2018	Thực hiện quý II năm 2018	Thực hiện quý III năm 2018	Ước tính quý VI năm 2018
<b>Toàn ngành</b>	<b>96,28</b>	<b>109,88</b>	<b>92,83</b>	<b>182,25</b>
Phân theo ngành kinh tế				
<b>Công nghiệp khai khoáng</b>	<b>29,57</b>	<b>30,17</b>	<b>37,23</b>	<b>115,91</b>
<b>Công nghiệp chế biến, chế tạo</b>	<b>94,93</b>	<b>112,56</b>	<b>105,87</b>	<b>115,53</b>
Sản xuất chế biến thực phẩm	119,81	111,55	126,69	124,89
Sản xuất đồ uống	116,57	114,34	106,81	111,68
Dệt	112,38	108,14	119,51	124,76
Sản xuất trang phục	110,08	106,71	115,97	107,76
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	76,82	109,63	90,45	105,95
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	79,56	101,01	131,36	181,71
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	133,79	157,47	93,76	83,03
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	93,87	92,41	110,17	112,15
Sản xuất thiết bị điện	112,18	123,62	118,77	126,03
<b>Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí</b>	<b>96,94</b>	<b>109,06</b>	<b>87,98</b>	<b>231,51</b>
<b>Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải</b>	<b>108,75</b>	<b>100,06</b>	<b>106,42</b>	<b>113,49</b>
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	113,24	105,09	107,53	112,23
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	99,43	88,56	104,18	116,27



## 12. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 12 và cả năm 2018

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 11 năm 2018	Ước tính tháng 12 năm 2018	Ước tính năm 2018	Tháng 12 năm 2018 so với cùng kỳ năm trước (%)	Năm 2018 so với năm 2017 (%)
<b>Tên sản phẩm</b>						
Tôm đông lạnh	Tấn	583	616	7.510	95,48	100,10
Gạo xay sát, đã hoặc chưa đánh bóng	"	24.138	25.112	253.275	160,63	177,06
Đường RS	"	-	-	25.477	-	91,94
Nước tinh khiết	1000 lít	4.305	4.337	50.852	105,00	101,21
Xơ dừa	Tấn	925	1.173	11.597	144,37	127,92
Túi xách	1000 cái	329	350	3.205	151,52	105,31
Giày, dép bằng da	1000 đôi	1.668	1.751	29.821	62,46	84,32
Các bộ phận của giày, dép bằng da	1000 đôi	1.327	1.394	14.662	120,17	71,64
Carbon hoạt tính	Tấn	644	728	7.474	231,85	124,08
Thuốc chứa penicillin hoặc kháng sinh dạng viên	Triệu viên	9	10	148	67,14	111,31
Dược phẩm chứa hoocmôn nhưng không chứa kháng sinh dạng viên	"	54	63	725	93,72	105,43
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M <sup>3</sup>	4.757	5.000	48.653	79,85	87,56
Bộ nguồn cấp điện liên tục (UPS)	1000 Chiếc	665	705	6.413	141,18	120,52
Điện sản xuất	Triệu Kwh	1.147	988	11.554	200,41	117,37
Điện thương phẩm	Triệu Kwh	81	84	950	93,45	113,88
Nước không uống được	1000 m <sup>3</sup>	1.927	2.054	21.111	121,11	101,57

### 13. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu các quý năm 2018

Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
		quý III năm 2018	quý IV năm 2018	Quý III năm 2018	Quý IV năm 2018
Tôm đông lạnh	Tấn	2.080	1.804	102,80	82,30
Gạo xay sát, đã hoặc chưa đánh bóng	"	66.160	72.699	187,84	170,51
Đường RS	"	-	-	-	-
Nước tinh khiết	1000 lít	12.554	13.279	100,40	107,55
Xơ dừa	Tấn	2.564	3.019	146,98	163,25
Túi xách	1000 cái	866	984	91,61	120,29
Giày, dép bằng da	1000 đôi	7.703	5.631	81,06	74,61
Các bộ phận của giày, dép bằng da	1000 đôi	3.069	3.912	81,84	80,21
Cacbon hoạt tính	Tấn	2.062	1.992	117,69	178,73
Thuốc chứa penicillin hoặc kháng sinh dạng viên	Triệu viên	18	21	63,10	56,64
Dược phẩm chứa hoocmôn nhưng không chứa kháng sinh dạng viên	"	167	151	84,52	77,52
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M <sup>3</sup>	11.707	14.041	81,74	85,90
Bộ nguồn cấp điện liên tục (UPS)	1000 Chiếc	1.599	1.944	118,80	126,00
Điện sản xuất	Triệu Kwh	2.882	3.647	85,25	226,05
Điện thương phẩm	Triệu Kwh	246	241	113,08	102,07
Nước không uống được	1000 m <sup>3</sup>	5.500	3.983	109,30	78,50

#### 14. Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội thực hiện theo giá hiện hành

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

	Thực hiện quý III năm 2018	Ước tính quý VI năm 2018	Ước tính năm 2018	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý III năm 2018	Quý VI năm 2018	Năm 2018
<b>Tổng số</b>	<b>5.871.301</b>	<b>8.374.490</b>	<b>22.830.783</b>	<b>107,51</b>	<b>131,59</b>	<b>107,00</b>
- Vốn ngân sách Nhà nước	905.946	1.083.568	2.990.607	106,54	126,25	119,68
- Trái phiếu Chính phủ	31.882	269.490	309.671	183,92	54,73	-
- Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch	-	-	-	-	-	-
- Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	1.612.096	1.407.164	7.218.878	52,92	49,00	62,47
- Vốn tự có của doanh nghiệp Nhà nước	55.434	87.406	146.413	267,49	693,70	220,59
- Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	2.090.098	2.571.930	7.581.789	154,37	143,00	128,47
- Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	1.175.565	2.954.632	4.582.845	995,56	893,40	733,55
- Vốn huy động khác	280	300	580	-	-	-

**15. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 12 và năm 2018**

	Thực hiện tháng 11 năm 2018 (Triệu đồng)	Ước tính tháng 12 năm 2018 (Triệu đồng)	Ước tính năm 2018 (Triệu đồng)	Năm 2018 so với kế hoạch năm 2018 (%)	Năm 2018 so với cùng kỳ năm 2017 (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>341.379</b>	<b>377.823</b>	<b>2.643.357</b>	<b>87,20</b>	<b>120,21</b>
<b>Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh</b>	<b>301.024</b>	<b>323.335</b>	<b>2.155.437</b>	<b>84,75</b>	<b>124,55</b>
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	76.465	77.204	465.480	79,25	113,99
<i>Trong đó : Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	-	1.326	67.802	99,13	-
Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	94.097	78.801	771.983	93,84	145,24
Vốn nước ngoài ( ODA )	14.414	34.707	140.117	87,75	40,51
Vốn xổ số kiến thiết	94.265	113.044	676.884	79,28	152,14
Vốn khác	21.783	19.579	100.973	84,14	-
<b>Vốn ngân sách nhà nước cấp huyện</b>	<b>40.355</b>	<b>54.488</b>	<b>487.920</b>	<b>100,00</b>	<b>104,18</b>
Vốn cân đối ngân sách huyện	1.941	394	148.720	100,00	67,51
<i>Trong đó : Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	1.000	207	55.514	158,16	274,78
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	26.067	37.969	296.200	100,00	142,61
Vốn khác	12.347	16.125	43.000	100,00	106,64
<b>Vốn ngân sách nhà nước cấp xã</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-	-
<i>Trong đó : Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	-	-	-	-	-
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

**16. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước các quý năm 2018**

	Thực hiện quý III năm 2018 (Triệu đồng)	Ước tính quý VI năm 2018 (Triệu đồng)	Năm 2018	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Quý III năm 2018	Quý VI năm 2018
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>866.155</b>	<b>991.290</b>	<b>2.643.357</b>	<b>127,22</b>	<b>123,09</b>
<b>Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh</b>	<b>693.059</b>	<b>887.200</b>	<b>2.155.437</b>	<b>135,03</b>	<b>128,03</b>
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	133.004	209.870	465.480	99,74	137,65
<i>Trong đó : Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	50.711	1.391	67.802	-	-
Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	278.409	243.623	771.983	188,52	125,25
Vốn nước ngoài ( ODA )	25.572	73.075	140.117	23,45	50,71
Vốn xổ số kiến thiết	219.671	296.062	676.884	178,33	146,67
Vốn khác	36.403	64.570	100.973	-	-
<b>Vốn ngân sách nhà nước cấp huyện</b>	<b>173.096</b>	<b>104.090</b>	<b>487.920</b>	<b>103,31</b>	<b>92,59</b>
Vốn cân đối ngân sách huyện	49.839	7.430	148.720	65,66	10,27
<i>Trong đó : Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	18.113	3.580	55.514	2.322,18	25,08
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	114.675	96.660	296.200	135,07	577,52
Vốn khác	8.582	-	43.000	127,14	-
<b>Vốn ngân sách nhà nước cấp xã</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-	-
<i>Trong đó : Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	-	-	-	-	-
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

## 17. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

	Thực hiện tháng 11 năm 2018 (Triệu đồng)	Ước tính tháng 12 năm 2018 (Triệu đồng)	Ước tính năm 2018 (Triệu đồng)	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Tháng 12 năm 2018	Năm 2018
<b>Tổng số</b>	<b>2.531.228</b>	<b>2.651.413</b>	<b>25.699.863</b>	<b>118,88</b>	<b>117,25</b>
<b>Phân theo ngành hoạt động</b>					
Bán lẻ hàng hóa	1.844.445	1.893.994	18.014.907	115,04	117,10
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	312.971	376.231	3.643.990	98,54	117,71
Du lịch lữ hành	1.754	1.824	13.768	71,30	124,34
Dịch vụ khác	372.059	379.364	4.027.198	112,04	117,49

## 18. Doanh thu bán lẻ hàng hoá tháng 12 và năm 2018

	Thực hiện tháng 11 năm 2018 (Triệu đồng)	Ước tính tháng 12 năm 2018 (Triệu đồng)	Ước tính năm 2018 (Triệu đồng)	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Tháng 12 năm 2018	Năm 2018
<b>Tổng số</b>	<b>1.844.445</b>	<b>1.893.994</b>	<b>18.014.907</b>	<b>115,04</b>	<b>117,10</b>
<b>Phân theo nhóm hàng</b>					
Lương thực, thực phẩm	848.488	869.488	8.664.487	115,23	118,48
Hàng may mặc	88.890	90.990	951.353	96,54	108,36
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	230.068	231.718	2.243.697	117,06	114,52
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	37.928	37.742	335.821	107,74	104,57
Gỗ và vật liệu xây dựng	34.514	34.516	323.554	104,67	107,18
Ô tô các loại	1.649	1.670	14.566	(291,46)	148,42
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	114.776	124.589	1.083.906	107,75	108,84
Xăng, dầu các loại	238.021	250.205	1.867.870	137,18	127,81
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	12.970	13.255	155.218	112,39	107,48
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	56.183	56.863	590.821	99,79	123,94
Hàng hóa khác	152.941	155.041	1.534.317	109,91	117,72
Sửa chữa xe động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	28.018	27.918	249.296	114,86	113,35

## 19. Doanh thu bán lẻ hàng hoá các quý năm 2018

	Thực hiện quý III năm 2018 (Triệu đồng)	Ước tính quý IV năm 2018 (Triệu đồng)	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý III năm 2018	Quý IV năm 2018
<b>Tổng số</b>	<b>4.307.309</b>	<b>5.508.435</b>	<b>113,28</b>	<b>122,70</b>
<b>Phân theo nhóm hàng</b>				
Lương thực, thực phẩm	2.027.956	2.547.514	117,44	125,99
Hàng may mặc	219.219	266.471	105,61	106,32
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	557.945	675.580	109,06	117,28
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	106.033	111.669	123,66	104,45
Gỗ và vật liệu xây dựng	75.725	101.304	97,47	107,79
Ô tô các loại	2.508	5.278	62,25	284,06
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	270.929	343.276	113,39	111,46
Xăng, dầu các loại	465.137	715.812	109,56	147,59
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	32.784	37.934	105,45	102,72
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	116.465	168.652	101,20	109,13
Hàng hóa khác	368.248	452.378	115,12	119,50
Sửa chữa xe động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	64.362	82.568	108,27	109,93



**20. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác tháng 12 và năm 2018**

	Thực hiện tháng 11 năm 2018 (Triệu đồng)	Ước tính tháng 12 năm 2018 (Triệu đồng)	Ước tính năm 2018 (Triệu đồng)	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Tháng 12 năm 2018	12 tháng năm 2018
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	312.971	376.231	3.643.990	98,54	117,71
<i>Dịch vụ lưu trú</i>	<i>7.750</i>	<i>7.800</i>	<i>81.077</i>	<i>101,13</i>	<i>117,41</i>
<i>Dịch vụ ăn uống</i>	<i>305.221</i>	<i>368.431</i>	<i>3.562.914</i>	<i>98,49</i>	<i>117,72</i>
Du lịch lữ hành	1.754	1.824	13.768	71,30	124,34
Dịch vụ tiêu dùng khác	372.059	379.364	4.027.198	112,04	117,49

**21. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác các quý năm 2018**

	Thực hiện quý III năm 2018 (Triệu đồng)	Ước tính quý IV năm 2018 (Triệu đồng)	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý III năm 2018	Năm 2018
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	818.766	1.040.836	117,35	126,02
<i>Dịch vụ lưu trú</i>	<i>17.434</i>	<i>23.166</i>	<i>104,58</i>	<i>117,91</i>
<i>Dịch vụ ăn uống</i>	<i>801.332</i>	<i>1.017.670</i>	<i>117,66</i>	<i>126,21</i>
Du lịch lữ hành	2.826	5.328	70,36	133,33
Dịch vụ tiêu dùng khác	908.746	1.094.111	110,35	119,18

## 22. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 12 năm 2018

*Đơn vị tính: %*

	Tháng 12 năm 2018 so với			Bình quân quý IV năm 2018 so với cùng kỳ năm trước	Năm 2018 so với năm 2017
	Kỳ gốc 2014	Tháng 12 năm 2017	Tháng 11 năm 2018		
<b>CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG</b>	<b>115,24</b>	<b>103,31</b>	<b>100,07</b>	<b>104,11</b>	<b>105,28</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	110,81	108,22	100,32	100,59	106,03
<i>Trong đó:</i>					
Lương thực	107,71	105,22	100,00	100,59	102,86
Thực phẩm	108,17	110,56	100,49	100,67	106,95
Ăn uống ngoài gia đình	124,48	102,45	100,00	100,00	105,49
Đồ uống và thuốc lá	108,54	100,01	100,00	100,01	100,54
May mặc, giày dép và mũ nón	124,20	100,00	100,00	100,00	105,41
Nhà ở và vật liệu xây dựng	109,34	99,67	99,14	99,54	105,40
Thiết bị và đồ dùng gia đình	105,69	100,00	100,00	100,00	100,93
Thuốc và dịch vụ y tế	259,26	99,29	107,60	102,47	111,28
Giao thông	91,60	100,24	94,88	99,10	107,74
Bưu chính viễn thông	104,17	100,05	100,05	100,02	102,12
Giáo dục	148,25	109,20	100,00	106,05	114,90
Văn hoá, giải trí và du lịch	102,17	100,00	100,00	100,00	99,58
Hàng hóa và dịch vụ khác	109,90	100,07	100,10	100,07	102,34
<b>CHỈ SỐ GIÁ VÀNG</b>	<b>106,64</b>	<b>99,73</b>	<b>103,03</b>	<b>99,76</b>	<b>102,91</b>
<b>CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ</b>	<b>109,98</b>	<b>102,66</b>	<b>98,82</b>	<b>101,07</b>	<b>101,33</b>

**23. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải  
tháng 12 và năm 2018**

	Thực hiện tháng 11 năm 2018 (Triệu đồng)	Ước thực hiện tháng 12 năm 2018 (Triệu đồng)	Ước thực hiện 12 tháng năm 2018 (Triệu đồng)	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Tháng 12 năm 2018	12 tháng năm 2018
<b>Tổng số</b>	<b>140.582</b>	<b>156.382</b>	<b>1.414.475</b>	<b>107,77</b>	<b>107,26</b>
Vận tải hành khách	<b>63.748</b>	<b>73.615</b>	<b>604.213</b>	<b>107,93</b>	<b>107,87</b>
Đường bộ	61.064	70.658	571.522	13,36	108,09
Đường thủy	2.684	2.956	32.690	104,28	104,28
Vận tải hàng hóa	<b>73.647</b>	<b>80.398</b>	<b>788.448</b>	<b>104,55</b>	<b>104,49</b>
Đường bộ	47.123	53.112	438.497	104,75	104,75
Đường thủy	26.523	27.286	349.952	104,16	104,16
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	<b>3.187</b>	<b>2.370</b>	<b>21.814</b>	-	<b>540,33</b>

## 24. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải các quý năm 2018

	Thực hiện quý III năm 2018 (Triệu đồng)	Ước tính quý VI năm 2018 (Triệu đồng)	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý III năm 2018	Quý VI năm 2018
<b>Tổng số</b>	<b>336.837</b>	<b>418.609</b>	<b>104,21</b>	<b>111,42</b>
Vận tải hành khách	<b>152.410</b>	<b>191.534</b>	<b>109,84</b>	<b>112,20</b>
Đường bộ	146.292	183.908	112,09	111,89
Đường thủy	6.117	7.627	74,22	120,28
Vận tải hàng hóa	<b>176.756</b>	<b>218.514</b>	<b>96,39</b>	<b>108,15</b>
Đường bộ	104.321	143.349	102,64	104,85
Đường thủy	72.435	75.166	88,63	115,06
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	<b>7.671</b>	<b>8.560</b>	<b>696,75</b>	<b>291,54</b>

## 25. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 12 và năm 2018

	Thực hiện tháng 11 năm 2018 (Triệu đồng)	Ước thực hiện tháng 12 năm 2018 (Triệu đồng)	Ước thực hiện 12 tháng năm 2018 (Triệu đồng)	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Tháng 12 năm 2018	Năm 2018
<b>A. HÀNH KHÁCH</b>					
<b>I. Vận chuyển (Nghìn hành khách)</b>	<b>1.344,0</b>	<b>1.536,4</b>	<b>16.446,1</b>	<b>113,74</b>	<b>106,20</b>
Đường bộ	931,2	1.085,6	11.580,6	97,13	106,52
Đường thủy	412,8	450,8	4.865,4	193,39	105,45
<b>II. Luân chuyển (Triệu HK.Km)</b>	<b>94,4</b>	<b>109,0</b>	<b>969,6</b>	<b>85,48</b>	<b>107,55</b>
Đường bộ	90,6	104,8	921,3	83,56	107,62
Đường thủy	3,8	4,2	48,2	198,38	106,16
<b>B. HÀNG HOÁ</b>					
<b>I. Vận chuyển (Nghìn tấn)</b>	<b>763,5</b>	<b>794,7</b>	<b>9.502,5</b>	<b>81,41</b>	<b>104,35</b>
Đường bộ	467,9	489,1	5.462,7	91,93	102,95
Đường thủy	295,6	305,6	4.039,8	68,82	106,30
<b>II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)</b>	<b>67,9</b>	<b>71,0</b>	<b>831,7</b>	<b>113,81</b>	<b>106,52</b>
Đường bộ	24,4	26,5	271,2	100,54	105,82
Đường thủy	43,4	44,5	560,5	123,51	106,86

## 26. Vận tải hành khách và hàng hoá các quý năm 2018

	Thực hiện quý III năm 2018 (Triệu đồng)	Ước tính quý VI năm 2018 (Triệu đồng)	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý III năm 2018	Quý VI năm 2018
<b>A. HÀNH KHÁCH</b>				
<b>I. Vận chuyển (Nghìn hành khách)</b>	<b>3.162,0</b>	<b>4.006,3</b>	<b>96,94</b>	<b>92,28</b>
Đường bộ	2.218,2	2.846,8	84,39	92,79
Đường thủy	943,8	1.159,5	119,84	91,12
<b>II. Luân chuyển (Triệu HK.Km)</b>	<b>225,6</b>	<b>283,7</b>	<b>94,48</b>	<b>87,02</b>
Đường bộ	216,9	272,9	93,40	85,79
Đường thủy	8,8	10,8	109,38	134,46
<b>B. HÀNG HOÁ</b>				
<b>I. Vận chuyển (Nghìn tấn)</b>	<b>1.823,5</b>	<b>2.226,0</b>	<b>136,79</b>	<b>86,99</b>
Đường bộ	1.019,7	1.388,9	97,08	84,02
Đường thủy	803,8	837,2	224,04	91,08
<b>II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)</b>	<b>171,9</b>	<b>196,2</b>	<b>135,18</b>	<b>103,89</b>
Đường bộ	53,0	73,1	79,59	101,11
Đường thủy	118,9	123,1	176,82	105,19

## 27. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

	Thực hiện tháng 11 năm 2018 (Triệu đồng)	Ước thực hiện tháng 12 năm 2018 (Triệu đồng)	Ước thực hiện năm 2018 (Triệu đồng)	Năm 2018	
				So với năm 2017 (%)	So với dự toán năm 2018 (%)
<b>I. Thu nội địa</b>	<b>429.423</b>	<b>292.405</b>	<b>3.527.037</b>	<b>122,10</b>	<b>102,32</b>
1. Thu từ kinh tế quốc doanh	112.633	111.881	874.859	137,58	91,32
2. Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	85.165	2.036	289.372	183,39	186,69
3. Thu từ khu vực CTN - ngoài quốc doanh	37.908	20.305	297.317	112,28	75,27
4. Thuế thu nhập cá nhân	32.969	24.825	289.754	123,90	107,32
5. Thuế bảo vệ môi trường	21.769	14.406	200.417	88,15	74,23
6. Các loại phí, lệ phí	15.173	14.858	175.717	102,26	81,73
<i>Trong đó lệ phí trước bạ</i>	11.690	10.906	110.396	110,26	88,32
8. Các khoản thu về nhà đất	14.528	16.879	267.093	155,10	184,20
9. Thu xổ số kiến thiết	100.839	78.895	1.024.440	122,79	120,52
10. Thu khác	8.439,39	8.319,20	108.068	56,72	57,18
<b>II. Tạm thu ngân sách</b>	-	-	<b>8.886</b>	-	-
<b>III. Thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu</b>	<b>-15.141</b>	<b>(3.372)</b>	<b>- 71.634</b>	-	-
<b>IV. Thu chuyển nguồn</b>	<b>25.125,41</b>	<b>212.556</b>	<b>1.968.409</b>	<b>121,22</b>	-
<b>V. Thu viện trợ</b>	<b>351,00</b>	<b>779</b>	<b>1.610</b>	<b>52,80</b>	-
<b>VI. Thu huy động, đóng góp</b>	-	-	<b>5.000</b>	<b>9,03</b>	-
<b>VII. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>781.374</b>	-	<b>4.643.081</b>	<b>104,58</b>	<b>83,25</b>
<b>VIII. Thu từ ngân sách cấp dưới</b>	-	<b>24.650</b>	<b>28.477</b>	<b>831,64</b>	-
<b>IX. Thu từ nguồn kết dư</b>	-	-	-	-	-
<b>TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN</b>	<b>1.221.132</b>	<b>527.018</b>	<b>10.110.865</b>	<b>112,17</b>	<b>111,11</b>



## 28. Chi ngân sách Nhà nước địa phương

	Thực hiện tháng 11 năm 2018 (Triệu đồng)	Ước thực	Ước tính năm 2018 (Triệu đồng)	Năm 2018	
		hiện tháng 12 năm 2018 (Triệu đồng)		So với năm 2017 (%)	So với dự toán năm 2018 (%)
<b>I. Chi đầu tư phát triển</b>	<b>232.126</b>	<b>369.794</b>	<b>2.497.811</b>	<b>126,25</b>	<b>82,70</b>
<b>II. Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay</b>	-	-	-	-	-
<b>III. Chi thường xuyên</b>	<b>384.690</b>	<b>304.979</b>	<b>4.886.673</b>	<b>107,01</b>	<b>97,09</b>
1. Chi quốc phòng	5.835	8.567	119.877	107,03	209,80
2. Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	6.029	14.468	72.515	122,91	227,45
3. Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	180.112	178.825	2.050.931	111,25	91,36
4. Chi khoa học và công nghệ	716	703	21.606	88,68	62,27
5. Chi y tế, dân số và gia đình	18.420	16.673	630.099	104,40	109,13
6. Chi văn hóa thông tin	4.011	5.142	37.141	82,67	91,98
7. Chi phát thanh, truyền hình	1.308	780	16.537	95,44	92,39
8. Chi thể dục thể thao	1.580	2.072	12.149	-	130,34
9. Chi bảo vệ môi trường	4.960	1.198	67.663	155,65	110,12
10. Chi các hoạt động kinh tế	45.101	74.166	397.900	120,07	64,43
11. Chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	96.968	27.753	1.185.396	104,15	132,07
12. Chi bảo đảm xã hội	16.761	(26.971)	212.232	109,61	106,20
13. Chi thường xuyên khác	2.888	1.602	62.628	40,41	187,63
14. Chi hỗ trợ các chế độ chính sách khác	-	-	-	-	-
<b>IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	-	-	-	-	-
<b>V. Dự phòng ngân sách</b>	-	-	-	-	-
<b>VI. Chi tạo nguồn cải cách tiền lương</b>	-	-	-	-	-
<b>VII. Chi viện trợ</b>	-	-	<b>24.529</b>	<b>24.529</b>	-
<b>VIII. Chi cho vay</b>	-	-	<b>1.000</b>	<b>1.000</b>	-
<b>B. CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NSTW CHO NSDP</b>	-	-	-	-	-
1. Chương trình MTQG	-	-	-	-	-
2. Cho chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	-	-	-	-	-
<b>C. CHI CÁC NHIỆM VỤ KHÁC</b>	-	-	-	-	-
<b>D. CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN</b>	-	<b>24.650</b>	<b>28.477</b>	<b>53.127</b>	-
<b>E. CÁC KHOẢN CHI KHÁC (TẠM CHI, CHƯA CÓ CHỈ TIÊU CỤ THỂ)</b>	<b>7.638</b>	<b>13.805</b>	<b>70.457</b>	<b>84.263</b>	-
<b>F. CHI TRẢ NỢ GỐC</b>	-	-	<b>91.000</b>	<b>91.000</b>	-
<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>624.454</b>	<b>713.228</b>	<b>7.599.948</b>	<b>116,04</b>	<b>86,62</b>

## 29. Trật tự, an toàn xã hội

(Tính đến ngày 15 hàng tháng)

	Thực hiện Quý I năm 2018	Thực hiện Quý II năm 2018	Thực hiện Quý III năm 2018	Thực hiện Quý IV năm 2018	Năm 2018
<b>Tai nạn giao thông</b>					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	22	23	21	27	93
Đường bộ	22	23	21	27	93
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	17	19	19	13	68
Đường bộ	17	19	19	13	68
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	15	18	13	24	70
Đường bộ	15	18	13	24	70
Đường thủy	-	-	-	-	-
<b>Cháy, nổ</b>					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	4	3	2	-	9
Số người chết (Người)	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	1.060	280	220	-	1.560